

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

Hình thức đào tạo chính quy

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM)

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: QSX

3. Địa chỉ các trụ sở:

- Cơ sở 1: số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM (cơ sở Đinh Tiên Hoàng).

- Cơ sở 2: Khu đô thị Đại học Quốc gia TP.HCM, Thành phố Thủ Đức, Tp.HCM (cơ sở Thủ Đức).

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://hcmussh.edu.vn>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh, đề án: <https://hcmussh.edu.vn/tuyensinh> hoặc <https://hcmussh.edu.vn/qltdt>.

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 028-38293828 – 112 hoặc 200 (trong giờ hành chính).

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

<https://hcmussh.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng tuyển sinh

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện tuyển sinh

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường;

b) Điều kiện tuyển sinh của từng phương thức, được quy định cụ thể tại mục 6 (tổ chức tuyển sinh);

c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

d) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

e) Đối với chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, chương trình 2+2 do CSĐT nước ngoài cấp bằng, thí sinh phải đáp ứng điều kiện về ngoại ngữ, như sau:

STT	Tên ngành	Điều kiện ngoại ngữ	
		Đầu vào	Chuyển tiếp
1	Báo chí (Truyền thông, chuyên ngành Báo chí)	Chứng chỉ tiếng Anh đạt bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.	IELTS 6.0 (không có kỹ năng dưới 6.0) trở lên
2	Quan hệ Quốc tế		IELTS 5.5 (không có kỹ năng dưới 5.0) trở lên
3	Ngôn ngữ Anh		
4	Ngôn ngữ Trung Quốc	Không yêu cầu. Trừ phương thức 1.4.4 (504)	HSK 3 trở lên

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Phương thức 1: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, bao gồm các đối tượng sau:

- **Phương thức 1.1:** mã 301, xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh Đại học chính quy (không áp dụng đối với chương trình liên kết đào tạo nước ngoài);

- **Phương thức 1.2:** mã 303, ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi nhất trường THPT năm 2025 (theo quy định của ĐHQG-HCM);

- **Phương thức 1.3:** mã 302, ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo Quy định của ĐHQG-HCM (xét tuyển 149 trường THPT theo danh mục quy định của ĐHQG-HCM);

- **Phương thức 1.4:** mã XT chung 500, ưu tiên xét tuyển học sinh là thành viên đội tuyển của tỉnh, thành phố tham dự kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia hoặc đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố; thí sinh có thành tích trong hoạt động xã hội, văn nghệ, thể thao (không áp dụng đối với chương trình liên kết đào tạo nước ngoài); thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài; xét tuyển học bạ THPT dành cho các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài 2+2, cụ thể:

+ **Phương thức 1.4.1:** mã 501, ưu tiên xét tuyển học sinh là thành viên đội tuyển của tỉnh, thành phố tham dự kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia hoặc đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố;

+ **Phương thức 1.4.2:** mã 502, xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT đối với thí sinh có thành tích xuất sắc, đặc biệt nổi bật trong hoạt động xã hội, văn nghệ, thể thao;

+ **Phương thức 1.4.3:** mã 503, xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT kết hợp điều kiện về chứng chỉ IELTS, TOEFL iBT đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài.

+ **Phương thức 1.4.4:** mã 504, xét tuyển học bạ THPT có điều kiện đối với chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài 2+2 ngành Ngôn ngữ Anh và Ngôn ngữ Trung Quốc.

[illegible]

		chuẩn quốc tế		Ngôn ngữ Anh_Chuẩn quốc tế		PT 3 (D01)	
6	7220202	Chương trình chuẩn	7220202	Ngôn ngữ Nga	60	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (D01, D02, D14)	
7	7220203	Chương trình chuẩn	7220203	Ngôn ngữ Pháp	80	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (D01, D03, D14)	
8	7220204	Chương trình chuẩn	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	165	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (D01, D04, D14)	
9	7220204_CLC	Chương trình chuẩn quốc tế	7220204_CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc_Chuẩn quốc tế	80	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (D01, D04, D14)	
10	7220205	Chương trình chuẩn	7220205	Ngôn ngữ Đức	30	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (D01, D05, D14)	
11	7220205_CLC	Chương trình chuẩn quốc tế	7220205_CLC	Ngôn ngữ Đức_Chuẩn quốc tế	40	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (D01, D05, D14)	
12	7220206	Chương trình chuẩn	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	50	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (D01, D03, D05, D14)	
13	7220208	Chương trình chuẩn	7220208	Ngôn ngữ Italia	50	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (D01, D03, D05, D14)	
14	7229001	Chương trình chuẩn	7229001	Triết học	50	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (A01, C00, D01, D14)	
15	7229009	Chương trình chuẩn	7229009	Tôn giáo học	50	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (C00, D01, D14)	
16	7229010	Chương trình chuẩn	7229010	Lịch sử	100	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (C00, D01, D14, D15)	
17	7229020	Chương trình chuẩn	7229020	Ngôn ngữ học	80	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (C00, D01, D14)	
18	7229030	Chương trình chuẩn	7229030	Văn học	130	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (C00, D01, D14)	

19	7229040	Chương trình chuẩn	7229040	Văn hoá học	90	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (C00, D01, D14, D15)	
20	7320101	Chương trình chuẩn	7320101	Báo chí	110	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (C00, D01, D14)	
21	7320101_CLC	Chương trình chuẩn quốc tế	7320101_CLC	Báo chí_Chuẩn quốc tế	60	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (C00, D01, D14)	
22	7320104	Chương trình chuẩn	7320104	Truyền thông đa phương tiện	80	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (D01, D14, D15)	
23	7320201	Chương trình chuẩn	7320201	Thông tin - thư viện	55	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (A01, C00, D01, D14)	
24	7320205	Chương trình chuẩn	7320205	Quản lý thông tin	70	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (A01, C00, D01, D14)	
25	7320303	Chương trình chuẩn	7320303	Lưu trữ học	65	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (C00, D01, D14, D15)	
26	7580112	Chương trình chuẩn	7580112	Đô thị học	100	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (A01, C00, D01, D14)	
27	7310206	Chương trình chuẩn	7310206	Quan hệ quốc tế	140	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (D01, D14)	
28	7310206_CLC	Chương trình chuẩn quốc tế	7310206_CLC	Quan hệ quốc tế_Chuẩn quốc tế	95	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (D01, D14)	
29	7310301	Chương trình chuẩn	7310301	Xã hội học	150	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (A00, C00, D01, D14)	
30	7310302	Chương trình chuẩn	7310302	Nhân học	60	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (C00, D01, D14, D15)	
31	7310401	Chương trình chuẩn	7310401	Tâm lý học	125	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (B00, C00, D01, D14)	
32	7310403	Chương trình chuẩn	7310403	Tâm lý học giáo dục	50	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (B00, B08, D01, D14)	

33	7310501	Chương trình chuẩn	7310501	Địa lý học	95	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (A01, C00, D01, D15)	
34	7310601	Chương trình chuẩn	7310601	Quốc tế học	50	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (D01, D09, D14, D15)	
35	7310608	Chương trình chuẩn	7310608	Đông phương học	205	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (D01, D14, D15)	
36	7310613	Chương trình chuẩn	7310613	Nhật Bản học	105	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (D01, D06, D14, D63)	
37	7310613_ CLC	Chương trình chuẩn quốc tế	7310613_ CLC	Nhật Bản học_ Chuẩn quốc tế	75	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (D01, D06, D14, D63)	
38	7310614	Chương trình chuẩn	7310614	Hàn quốc học	165	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (D01, D14, DD2, DH5)	
39	7310630	Chương trình chuẩn	7310630	Việt Nam học	55	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (C00, D01, D14, D15)	
40	73106a1	Chương trình chuẩn	73106a1	Kinh doanh thương mại Hàn Quốc	64	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (D01, D14, DD2, DH5)	
41	7340406	Chương trình chuẩn	7340406	Quản trị văn phòng	70	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (C00, D01, D14, D15)	
42	7810103	Chương trình chuẩn	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	120	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (C00, D01, D14, D15)	
43	7810103_ CLC	Chương trình chuẩn quốc tế	7810103_ CLC	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành_ Chuẩn quốc tế	60	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (C00, D01, D14, D15)	
44	7760101	Chương trình chuẩn	7760101	Công tác xã hội	90	PT 1	
						PT 2	
						PT 3 (C00, D01, D14, D15)	
Chương trình liên kết 2+2							
1	7220201_ LKH	Liên kết đào tạo với nước ngoài	7220201	Ngôn ngữ Anh	30	PT 1	Không áp dụng đối với PT 1.1,

							1.4.1, 1.4.2, 1.4.3
						PT 2	
						PT 3 (D01, D14, D15)	
2	7220204_ LKT	Liên kết đào tạo với nước ngoài	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	90	PT 1	Không áp dụng đối với PT 1.1, 1.4.1, 1.4.2, 1.4.3
						PT 2	
						PT 3 (D01, D04, D14, D15)	
3	7320101_ LKD	Liên kết đào tạo với nước ngoài	7320101	Báo chí (Truyền thông chuyên ngành báo chí)	30	PT 1	Không áp dụng đối với PT 1.1, 1.4.
						PT 2	
						PT 3 (A01, D01, D14, D15)	
4	7310206_ LKD	Liên kết đào tạo với nước ngoài	7310206	Quan hệ quốc tế	30	PT 1	Không áp dụng đối với PT 1.1 và 1.4
						PT 2	
						PT 3 (D01, D14)	
5	7310630_ LKB	Liên kết đào tạo với nước ngoài	7310630	Việt Nam học	30	Thực hiện theo Đề án (dành cho sinh viên người nước ngoài)	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Nếu muốn đăng ký xét tuyển vào trường các ngành có tổ hợp xét tuyển môn ngoại ngữ, thí sinh phải đăng ký thi môn ngoại ngữ. Trường **không** sử dụng kết quả **miễn thi bài thi môn ngoại ngữ**;

- Điều kiện về học lực, hạnh kiểm, thành tích đạt được, chứng chỉ ngoại ngữ được quy định cụ thể trong từng phương thức, từng ngành tại mục 6 (tổ chức tuyển sinh).

5.2. Điểm cộng

Trường sử dụng điểm cộng đối với thành tích đạt được trong quá trình học tập, chứng chỉ

ngoại ngữ đối với phương thức 302 và hoạt động văn hóa, thể thao, văn nghệ đối với phương thức 502, theo nguyên tắc không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét, cụ thể như sau:

5.2.1. Đối với phương thức 1.3, mã 302 (UTXT theo quy định của ĐHQG-HCM)

Điểm quy đổi thành tích đạt được trong 03 năm học THPT theo cấp độ như sau:

+Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia đối với các môn có trong tổ hợp tuyển sinh của ngành đăng ký xét tuyển hoặc có nội dung môn thi thuộc ngành/nhóm ngành đăng ký xét tuyển: được cộng 0.5 điểm;

+Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, đề tài dự thi có nội dung thuộc ngành/nhóm ngành đăng ký xét tuyển: được cộng 0.5 điểm;

+Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia đối với các môn có trong tổ hợp tuyển sinh của ngành đăng ký xét tuyển hoặc có nội dung môn thi thuộc ngành/nhóm ngành đăng ký xét tuyển: được cộng 0.4 điểm;

+Thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đề tài dự thi có nội dung thuộc ngành/ nhóm ngành đăng ký xét tuyển: được cộng 0.4 điểm;

+Thí sinh thi tuyển chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đoạt giải nhất, nhì, ba đối với các môn có trong tổ hợp tuyển sinh của ngành đăng ký xét tuyển hoặc có nội dung môn thi thuộc ngành/nhóm ngành đăng ký xét tuyển: được cộng 0.3 điểm;

+Thí sinh dự thi cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt giải nhất, nhì, ba trong hệ thống tuyển chọn cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc gia, đề tài dự thi có nội dung thuộc ngành/ nhóm ngành đăng ký xét tuyển: được cộng 0.3 điểm;

+Thí sinh thi tuyển chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đoạt giải khuyến khích (giải tư) đối với các môn có trong tổ hợp tuyển sinh của ngành đăng ký xét tuyển hoặc có nội dung môn thi thuộc ngành/nhóm ngành đăng ký xét tuyển: được cộng 0.2 điểm;

+Thí sinh dự thi cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt giải tư trong hệ thống tuyển chọn cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc gia, đề tài dự thi có nội dung thuộc ngành/nhóm ngành đăng ký xét tuyển: được cộng 0.2 điểm;

+Thí sinh là học sinh trường chuyên/năng khiếu trong ba năm lớp 10, 11, 12 thuộc các Trường chuyên/năng khiếu trong danh sách các Trường UTXT của ĐHQG đồng thời đạt học sinh giỏi 3 năm lớp 10, 11, 12: được cộng 0.2 điểm;

+Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế đạt trình độ B2 theo khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: được cộng 0.4 điểm;

+Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế đạt trình độ C1 trở lên theo khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: được cộng 0.5 điểm.

5.2.2. Đối với phương thức 1.4.2, mã 502 (xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT đối với thí sinh có thành tích xuất sắc, đặc biệt nổi bật trong hoạt động xã hội, văn nghệ, thể thao)

Điểm quy đổi thành tích (cá nhân) đạt được trong 03 năm học THPT theo cấp độ như sau:

+ Cấp quốc tế hoặc khu vực: tối đa 1 điểm;

- + Cấp quốc gia: tối đa 0,8 điểm;
- + Cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: tối đa 0,6 điểm;
- + Cấp quận/huyện hoặc tương đương: tối đa 0,4 điểm;
- + Cấp phường/xã hoặc cấp trường: tối đa 0,2 điểm.

Điểm thành tích tập thể tối đa = $\frac{1}{2}$ điểm cá nhân ở trên.

5.3. Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

Thí sinh tốt nghiệp từ năm 2023 trở về trước không được cộng điểm ưu tiên khu vực.

Điểm ưu tiên đối với thí sinh có tổng điểm đạt được từ 22.5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:
Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được đã bao gồm điểm khuyến khích})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên khu vực, đối tượng}$

5.4. Các thông tin khác

- Để tham gia xét tuyển phương thức 1, ngoài việc đăng ký nguyện vọng trên cổng thông tin của Bộ GDĐT, thí sinh phải thực hiện khai báo thêm thông tin tại cổng thông tin của ĐHQG-HCM (mã 302, 303) và của Trường (mã 301, 501 và 502) theo thời gian quy định (tại mục 6);

- Đối với phương thức 3: xét tuyển bằng kết quả tốt nghiệp THPT năm 2025 (mã 100), áp dụng nhân hệ số 2 cho môn chính đối với các ngành trong tổ hợp môn tuyển sinh có môn chính, cụ thể:

ST T	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn tuyển sinh	Môn chính (nhân hệ số 2)
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	Tiếng Anh
2	7220201_CLC	Ngôn ngữ Anh_Ch chuẩn quốc tế	D01	Tiếng Anh
3	7220202	Ngôn ngữ Nga	D01; D02	Tiếng Anh; Tiếng Nga
4	7220203	Ngôn ngữ Pháp	D01; D03	Tiếng Anh; Tiếng Pháp
5	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01; D04	Tiếng Anh; Tiếng Trung
6	7220204_CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc_Ch chuẩn quốc tế	D01; D04	Tiếng Anh; Tiếng Trung
7	7220205	Ngôn ngữ Đức	D01; D05	Tiếng Anh; Tiếng Đức
8	7220205_CLC	Ngôn ngữ Đức_Ch chuẩn quốc tế	D01; D05	Tiếng Anh; Tiếng Đức
9	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	D01; D03; D05	Tiếng Anh; Tiếng Pháp; Tiếng Đức
10	7220208	Ngôn ngữ Italia	D01; D03; D05;	Tiếng Anh; Tiếng Pháp; Tiếng Đức
11	7229010	Lịch sử	C00; D01; D14; D15	Lịch sử
12	7229020	Ngôn ngữ học	C00; D01; D14	Ngữ văn

13	7229030	Văn học	C00; D01; D14	Ngữ văn
14	7310501	Địa lý học	A01; C00; D01; D15	Địa lý
15	7310613	Nhật Bản học	D01; D06; D14; D63	Tiếng Nhật
16	7310613_CLC	Nhật Bản học_Chuyên quốc tế	D01; D06; D14; D63	Tiếng Nhật
17	7310614	Hàn Quốc học	D01; D14; DD2; DH5	Tiếng Hàn

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Đăng ký nguyện vọng và nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến trên hệ thống

Tất cả thí sinh (bao gồm cả thí sinh được xét tuyển thẳng) phải thực hiện đăng ký xét tuyển (ĐKXT) trực tuyến, đưa tất cả nguyện vọng xét tuyển (NVXT) trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GDĐT (sau đây gọi tắt là Hệ thống) trực tiếp tại địa chỉ <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn> hoặc gián tiếp thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, cụ thể:

a) Đăng ký nguyện vọng: từ ngày 16/7 đến 17 giờ 00 ngày 28/7/2025, thí sinh đăng ký, điều chỉnh, bổ sung NVXT không giới hạn số lần:

- Thí sinh sử dụng tài khoản đã được cấp để đăng ký và điều chỉnh nguyện vọng trên hệ thống;

- Thí sinh sắp xếp các NVXT theo thứ tự từ 01 đến hết (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất);

- Thí sinh phải cung cấp các dữ liệu (theo tiêu chí, điều kiện, quy trình đăng ký được quy định tại cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQG-HCM, của Trường, nộp minh chứng về Trường theo từng phương thức (**chi tiết tại mục 6.2**);

- Tất cả các NVXT của thí sinh sẽ được xử lý nguyện vọng trên Hệ thống và mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển 1 nguyện vọng cao nhất trong số các nguyện vọng đã đăng ký khi bảo đảm điều kiện trúng tuyển.

b) Từ ngày 29/7 đến 17 giờ 00 ngày 05/8/2025, thí sinh nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng NVXT bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ GDĐT;

c) Xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống: Trước 17 giờ 00 ngày 30/8/2025 tất cả thí sinh trúng tuyển (kể cả thí sinh trúng tuyển thẳng), phải xác nhận nhập học theo đúng thời gian đã thông báo ở trên.

Lưu ý:

+ Thí sinh tìm hiểu kỹ tài liệu hướng dẫn và phải thực hiện đúng, đủ, hết quy trình đăng ký xét tuyển;

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT chưa thực hiện việc đăng ký thông tin cá nhân trên Hệ thống phải thực hiện việc đăng ký để được cấp tài khoản sử dụng cho việc đăng ký NVXT từ ngày 10/7 đến ngày 20/7/2025, tại Sở Giáo dục và Đào tạo nơi thí sinh thường trú.

6.2. Tổ chức xét tuyển của từng phương thức

6.2.1. Phương thức 1: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

6.2.1.1. Phương thức 1.1: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng (không áp dụng đối với chương trình liên kết đào tạo nước ngoài)

Mã phương thức: 301

a) *Điều kiện xét tuyển:* thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025, được quy định cụ thể tại **mục 7** (xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển).

b) *Thời gian ĐKXT:* trước ngày 30/6/2025

c) *Phương thức đăng ký:* thí sinh thực hiện các bước:

- **Bước 1:** Đăng ký xét tuyển trực tuyến tại <https://tuyensinhdh.hcmussh.edu.vn>. Thí sinh khai báo thông tin theo hướng dẫn của hệ thống;

- **Bước 2:** Gửi hồ sơ về phòng Quản lý đào tạo (B001) của Trường theo địa chỉ 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM thí sinh có thể nộp trực tiếp tại Trường hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện).

Hồ sơ gồm có:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng/ưu tiên xét tuyển (phụ lục 1, phụ lục 1A và phụ lục 2);
+ Bản sao hoặc bản photo học bạ 3 năm trung học phổ thông lớp 10, lớp 11 và lớp 12 có xác nhận trường THPT (trong trường hợp học bạ năm lớp 12 chưa hoàn tất, được thay thế bằng chứng nhận/bảng điểm kết quả học tập do trường THPT cấp);

+ Bản sao hoặc giấy chứng nhận thành tích đạt được.

d) *Thời gian dự kiến xét tuyển và công bố kết quả:* 15/7/2025;

e) *Thời gian nhập học:* Theo quy định của Bộ GDĐT

6.2.1.2. Phương thức 1.2: ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi nhất trường THPT năm 2025 (theo quy định của ĐHQG-HCM)

Mã phương thức: 303

a) *Đối tượng đăng ký*

Thí sinh giỏi, tài năng trong học tập của các trường THPT và tốt nghiệp THPT năm 2025.

Áp dụng cho các trường THPT bao gồm: trường tiểu học - trung học cơ sở (THCS) - THPT, trường THCS - THPT và trường THPT (không bao gồm các trung tâm giáo dục thường xuyên).

b) *Nguyên tắc đăng ký:* Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu chỉ giới thiệu 01 học sinh thuộc nhóm 05 học sinh có điểm trung bình cộng học lực 03 năm THPT cao nhất trường.

Các trường hợp vi phạm nguyên tắc đăng ký trên sẽ bị loại khỏi danh sách đăng ký xét tuyển đối với phương thức này.

c) *Điều kiện đăng ký:* thí sinh được Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu (được Hiệu trưởng ủy quyền) giới thiệu là học sinh giỏi, tài năng của trường, đảm bảo theo các tiêu chí sau:

- *02 tiêu chí chính:*

+ Học lực xếp loại giỏi/Kết quả học tập được đánh giá mức tốt và hạnh kiểm Tốt trong 03 năm THPT;

+ Là thí sinh thuộc 01 trong nhóm 05 học sinh có điểm trung bình cộng học lực 03 năm THPT cao nhất trường.

- *Các tiêu chí kết hợp (nếu có):*

+ Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố giải Nhất, Nhì, Ba, khuyến khích (chọn giải thưởng cao nhất đạt được ở THPT, chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (nếu có));

+ Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, năng khiếu trong các cuộc thi thể thao, nghệ thuật và rèn luyện trong quá trình học THPT.

d) Cung cấp thông tin và nộp hồ sơ, minh chứng phục vụ cho công tác rà soát điều kiện xét tuyển: thí sinh bắt buộc phải thực hiện việc cung cấp thông tin từ ngày 10/6/2025 đến ngày 25/6/2025 theo các bước sau:

- *Bước 1:* truy cập trang thông tin điện tử của ĐHQG-HCM (<https://tuyensinh.vnuhcm.edu.vn> hoặc <https://vnuhcm.edu.vn/Đào tạo/Đại học/Cổng thông tin tuyển sinh>) để cung cấp thông tin phục vụ xét tuyển;

- *Bước 2:* in phiếu khai thông tin, dán ảnh thẻ 4x6 mới nhất trong vòng 6 tháng, ký tên và làm thủ tục đề nghị trường THPT xác nhận các nội dung của thí sinh đã cung cấp trên phiếu thông tin là đúng, đồng thời việc giới thiệu phải đảm bảo thí sinh đã có đủ các tiêu chí chính theo quy định;

- *Bước 3:* Nộp hồ sơ phục vụ cho công tác rà soát dữ liệu xét tuyển.

Hồ sơ nộp về phòng Quản lý đào tạo (B001), địa chỉ 10-12 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM (thí sinh có thể nộp trực tiếp tại Trường hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện). Hồ sơ gồm có:

(1) Phiếu khai thông tin phục vụ cho xét tuyển vào đại học năm 2025 được in từ hệ thống đăng ký xét tuyển ĐHQG-HCM sau khi hoàn thành Bước 1 và Bước 2;

(2) Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố (bản sao hoặc giấy xác nhận của trường THPT) và giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, năng khiếu trong các cuộc thi thể thao, nghệ thuật, rèn luyện trong quá trình học THPT (nếu có);

(3) Bài luận viết tay của thí sinh về nguyện vọng xét tuyển vào ngành, mục tiêu học tập, nghề nghiệp, đóng góp cho xã hội của bản thân (*không phải tiêu chí xét tuyển*);

(4) Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế còn hạn sử dụng 02 năm tính đến ngày xét tuyển (nếu có);

e) Điểm xét tuyển: điểm trung bình cộng kết quả học tập của 3 năm học THPT cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

Trong trường hợp cần phân loại thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, Trường sử dụng tiêu chí phụ như sau:

(1) Cấp độ và thứ hạng các giải đạt được.

(2) Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tổng điểm các kỹ năng).

6.2.1.3. Phương thức 1.3: Ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo quy định của ĐHQG-HCM.

Mã phương thức: 302

a) *Đối tượng xét tuyển:* Học sinh học tập đủ 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các trường THPT theo danh sách 149 trường THPT thuộc diện UTXT theo quy định của ĐHQG-HCM năm 2025 tại phụ lục V.

b) *Điều kiện đăng ký:* thí sinh đảm bảo 03 điều kiện sau:

- Tốt nghiệp THPT năm 2025;
- Có hạnh kiểm tốt trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12;
- Có thành tích học tập chia theo các nhóm như sau:

+ Đối với học sinh các trường THPT chuyên, năng khiếu: đạt danh hiệu học sinh giỏi (mức tốt) trong 02 năm và 01 năm đạt mức khá;

+ Đối với học sinh thuộc các nhóm trường THPT khác và các nhóm đối tượng còn lại: đạt danh hiệu học sinh giỏi (mức tốt) trong 3 năm (lớp 10, lớp 11 và lớp 12).

c) *Cung cấp thông tin và nộp hồ sơ, minh chứng phục vụ cho công tác rà soát các điều kiện xét tuyển:* thí sinh bắt buộc phải thực hiện việc cung cấp thông tin từ ngày 10/6/2025 đến ngày 25/6/2025 theo các bước sau:

- Bước 1: truy cập trang thông tin điện tử của ĐHQG-HCM (<https://tuyensinh.vnuhcm.edu.vn> hoặc <https://vnuhcm.edu.vn/Đào tạo/Đại học/Cổng thông tin tuyển sinh>) để cung cấp thông tin phục vụ xét tuyển.

- Bước 2: Sau khi đăng ký thành công, thí sinh in phiếu khai thông tin, dán ảnh thẻ 4x6 mới nhất trong vòng 06 tháng, ký tên và làm thủ tục đề nghị trường THPT xác nhận các nội dung của thí sinh đã cung cấp trên phiếu thông tin là đúng.

- Bước 3: Nộp hồ sơ phục vụ cho công tác rà soát dữ liệu xét tuyển.

Hồ sơ nộp về phòng Quản lý đào tạo (B001), địa chỉ 10-12 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM (thí sinh có thể nộp trực tiếp tại Trường hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện), hồ sơ gồm có:

- (1) Phiếu đăng ký UTXT được in từ hệ thống có xác nhận của trường THPT;
- (2) Một bài luận được viết tay trình bày nguyện vọng xét tuyển vào ngành học, mục tiêu học tập, nghề nghiệp, đóng góp cho xã hội của bản thân (*không phải tiêu chí xét tuyển*);
- (3) Giấy chứng nhận hoặc giấy khen thành tích đạt được trong 03 năm học THPT (bản sao hoặc xác nhận của trường THPT) hoặc photo chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (còn hạn 2 năm tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) (nếu có) để cộng điểm.

d) *Điểm xét tuyển:* (điểm trung bình cộng 03 môn học tương ứng trong tổ hợp xét tuyển của 03 năm học THPT + điểm cộng của thành tích cao nhất) + cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

6.2.1.4. Phương thức 1.4.1: ưu tiên xét tuyển học sinh là thành viên đội tuyển của tỉnh, thành phố tham dự kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia hoặc đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố.

Mã phương thức: 501

a) *Điều kiện đăng ký:* thí sinh đảm bảo các điều kiện sau:

- Tốt nghiệp THPT năm 2025;
- Có hạnh kiểm tốt trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12;
- Đạt danh hiệu học sinh giỏi (mức tốt) trong 02 năm và 01 năm mức khá (lớp 10, lớp 11 và lớp 12);
- Môn thi/đoạt giải thuộc ngành hoặc ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.

b) *Cung cấp thông tin và nộp hồ sơ, minh chứng phục vụ cho công tác rà soát các điều kiện xét tuyển:* thí sinh bắt buộc phải thực hiện việc cung cấp thông tin từ ngày 15/6/2025 đến ngày 30/6/2025 theo các bước sau:

- *Bước 1:* Đăng ký xét tuyển trực tuyến tại <https://tuyensinhdh.hcmussh.edu.vn/> hoặc mục “Đăng ký & tra cứu kết quả” của trang <https://hcmussh.edu.vn/tuyensinh>. Thí sinh khai báo thông tin theo hướng dẫn của hệ thống;

- *Bước 2:* In phiếu đăng ký thông tin xét tuyển, ký tên (sau khi đăng ký thành công ở bước 1);

- *Bước 3:* Nộp hồ sơ phục vụ cho công tác rà soát dữ liệu xét tuyển.

Hồ sơ nộp về phòng Quản lý đào tạo (B001), địa chỉ 10-12 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM (thí sinh có thể nộp trực tiếp tại Trường hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện), hồ sơ gồm có:

- (1) Phiếu đăng ký xét tuyển được in từ hệ thống;
- (2) Bản sao hoặc giấy xác nhận thành tích đạt được trong 03 năm học THPT;
- (3) Bản photo chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế còn hạn sử dụng 2 năm tính đến ngày xét tuyển (nếu có);
- (4) Một bài luận được viết tay trình bày nguyện vọng xét tuyển vào ngành học, mục tiêu học tập, nghề nghiệp, đóng góp cho xã hội của bản thân (*không phải tiêu chí xét tuyển*).

c) *Tiêu chí xét tuyển:*

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình cộng 03 môn học tương ứng trong tổ hợp xét tuyển của 03 năm học THPT;

- Trong trường hợp cần phân loại thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, Trường sử dụng tiêu chí phụ như sau:

- + Cấp độ và thứ hạng các giải đạt được;
- + Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tổng điểm các kỹ năng).

6.2.1.5. Phương thức 1.4.2: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT đối với thí sinh có thành tích xuất sắc, đặc biệt nổi bật trong hoạt động xã hội, văn nghệ, thể thao.

Mã phương thức: 502

a) *Điều kiện đăng ký:* thí sinh đảm bảo cả 03 điều kiện sau:

- Tốt nghiệp THPT năm 2025;
- Có hạnh kiểm tốt trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12;

- Đạt danh hiệu học sinh giỏi trong 02 năm và 01 năm xếp loại khá (lớp 10, lớp 11 và lớp 12);

- Có thành tích xuất sắc, đặc biệt nổi bật trong hoạt động xã hội, văn nghệ, thể thao trong 03 năm học THPT.

b) Cung cấp thông tin và nộp hồ sơ, minh chứng phục vụ cho công tác rà soát các điều kiện xét tuyển: thí sinh bắt buộc phải thực hiện việc cung cấp thông tin từ ngày 15/6/2025 đến ngày 30/6/2025 theo các bước sau:

- Bước 1: Đăng ký xét tuyển trực tuyến tại <https://tuyensinhdh.hcmussh.edu.vn/> hoặc mục “Đăng ký & tra cứu kết quả” của trang <https://hcmussh.edu.vn/tuyensinh>. Thí sinh khai báo thông tin theo hướng dẫn của hệ thống;

- Bước 2: In phiếu đăng ký thông tin xét tuyển, ký tên (sau khi đăng ký thành công ở bước 1);

- Bước 3: Nộp hồ sơ phục vụ cho công tác rà soát dữ liệu xét tuyển.

Hồ sơ nộp về phòng Quản lý đào tạo (B001), địa chỉ 10-12 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM (thí sinh có thể nộp trực tiếp tại Trường hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện), hồ sơ gồm có:

- (1) Phiếu đăng ký xét tuyển được in từ hệ thống;
- (2) Bản sao bằng khen, giấy khen, huy chương hoặc giấy chứng nhận về thành tích xuất sắc, đặc biệt nổi bật trong hoạt động xã hội, văn nghệ, thể thao;
- (3) Bản photo chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế còn hạn sử dụng 2 năm tính đến ngày xét tuyển (nếu có);
- (4) Một bài luận được viết tay trình bày nguyện vọng xét tuyển vào ngành học, mục tiêu học tập, nghề nghiệp, đóng góp cho xã hội của bản thân (*không phải tiêu chí XT*).

c) Điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = (điểm trung bình cộng 03 môn học tương ứng trong tổ hợp xét tuyển của 03 năm học THPT + điểm quy đổi của thành tích cao nhất) + điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

Thành tích tập thể chỉ được tính $\frac{1}{2}$ điểm cộng cá nhân của cùng cấp độ.

6.2.1.6. Phương thức 1.4.3: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT kết hợp chứng chỉ IELTS, TOEFL iBT hoặc năng lực tiếng Việt dành cho thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài.

a) *Điều kiện xét tuyển*: thí sinh tốt nghiệp THPT năm từ 07/2024

- Đối với thí sinh người Việt Nam, tốt nghiệp chương trình THPT do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam:

+ Điểm trung bình THPT từ 7.0 trở lên (thang điểm 10), 2.5 trở lên (thang điểm 4);

+ Chứng chỉ IELTS 5.5 trở lên, TOEFL iBT 50 trở lên, còn hạn tính đến ngày nộp hồ sơ.

- Đối với thí sinh người nước ngoài, tốt nghiệp chương trình THPT do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam:

- + Điểm trung bình THPT từ 7.0 trở lên (thang điểm 10), 2.5 trở lên (thang điểm 4);
- + Chứng chỉ năng lực tiếng Việt: tối thiểu B1.

b) Nộp hồ sơ, minh chứng xét tuyển:

- (1) Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu_ phụ lục III);
- (2) Văn bằng THPT do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền chứng thực;
- (3) Kết quả quá trình học tập tại cơ sở giáo dục nước ngoài kèm theo bản dịch ra tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền chứng thực;
- (4) Giấy công nhận bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (do Sở Giáo dục và Đào tạo cấp);
- (5) Bản photo chứng chỉ IELTS, TOEFL iBT hoặc chứng chỉ năng lực tiếng Việt (còn hạn sử dụng 2 năm tính đến ngày xét tuyển).

Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng Quản lý đào tạo (B001), số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM (thí sinh có thể nộp trực tiếp tại Trường hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện).

c) *Điểm xét tuyển:* là điểm quy đổi ngoại ngữ quốc tế sang IELTS hoặc chứng chỉ năng lực tiếng Việt (đối với người nước ngoài). Trong trường hợp cần thiết sử dụng tiêu chí phụ là điểm trung bình THPT.

6.2.1.7. Phương thức 1.4.4: xét tuyển học bạ THPT có điều kiện đối với chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài 2+2, ngành Ngôn ngữ Anh và Ngôn ngữ Trung Quốc.

Mã phương thức: 504

a) *Điều kiện đăng ký:* thí sinh đảm bảo các điều kiện sau:

- Tốt nghiệp THPT năm 2025;
- Đảm bảo điều kiện ngoại ngữ của từng ngành:
- + Ngành Ngôn ngữ Anh: môn tiếng Anh đạt từ 7.0 điểm trở lên;
- + Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc: chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Trung Quốc hoặc tiếng Anh đạt trình độ bậc 3 hoặc tương đương theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.

b) *Cung cấp thông tin và nộp hồ sơ, minh chứng phục vụ cho công tác rà soát các điều kiện xét tuyển gồm có: nộp trực tiếp về Trường, hồ sơ bao gồm:*

- (1) Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu (Phụ lục IV);
- (2) Bản photo chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo điều kiện xét tuyển, còn hạn sử dụng 2 năm tính đến ngày xét.
- *Thời gian nộp hồ sơ:* đến hết ngày 30/7/2025.
- *Địa điểm nộp hồ sơ xét tuyển:*

+ Trung tâm Đào tạo Quốc tế, Phòng K009, Số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM.

+ Website: <https://hcmussh.edu.vn/cie>

+ Email: cieadmission@hcmussh.edu.vn

+ SĐT: 028 3829 3828 - nhánh 170 hoặc 1900 3033 - nhánh 4

c) *Điểm xét tuyển:*

Điểm xét tuyển là điểm trung bình cộng 03 môn học tương ứng trong tổ hợp xét tuyển của 03 năm học THPT cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có), kết hợp với điều kiện bắt buộc của từng ngành.

6.2.2. Phương thức 2: xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025

Mã phương thức: 401

a) *Điều kiện đăng ký:*

- Tốt nghiệp THPT năm 2025 trở về trước;
- Thí sinh phải dự thi và có kết quả thi kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (*không sử dụng kết quả thi ĐGNL năm 2024 trở về trước*).

b) *Phương thức đăng ký:* thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên hệ thống theo hướng dẫn của hệ thống chung của Bộ GDĐT.

c) *Điểm xét tuyển:* điểm thi ĐGNL cao nhất của 2 lần thi sẽ được quy đổi thành thang điểm 30 làm tròn tới 2 chữ số thập phân, cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

6.2.3. Phương thức 3: xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT 2025.

Mã phương thức: 100

a) *Đối tượng, điều kiện, số lượng nguyện vọng và quy trình xét tuyển:* thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh năm 2025 của Bộ GDĐT.

b) *Công thức tính điểm xét tuyển theo thang điểm 30*

- Đối với các ngành trong tổ hợp môn tuyển sinh không có môn chính:

Điểm xét tuyển = (Môn 1 + Môn 2 + Môn 3), làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

- Đối với các ngành trong tổ hợp môn tuyển sinh có môn chính:

Điểm xét tuyển = $[(MÔN CHÍNH \times 2) + 2 \text{ môn còn lại} \times 3] \div 4$, làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

7. Chính sách ưu tiên: xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2025

7.1. Xét tuyển thẳng

7.1.1. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, cụ thể:

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
		Việt Nam học	7310630

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Ngữ Văn	Văn học (*)	7229030
		Nghệ thuật học	7229039
		Văn hóa học	7229040
		Báo chí (*)	7320101
		Ngôn ngữ học (*)	7229020
		Thông tin - thư viện	7320201
2	Lịch sử	Lịch sử (*)	7229010
		Nhân học	7310302
		Lưu trữ học	7320303
		Đông phương học	7310608
		Địa lý học	7310501
		Việt Nam học	7310630
		Quốc tế học	7310601
		Văn hóa học	7229040
3	Địa lý	Địa lý học (*)	7310501
		Đông phương học	7310608
		Lịch sử	7229010
		Việt Nam học	7310630
		Quốc tế học	7310601
		Văn hóa học	7229040
4	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh (*)	7220201
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp	7220203
		Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
		Ngôn ngữ Đức	7220205
		Ngôn ngữ Tây Ban Nha	7220206
		Ngôn ngữ Italia	7220208
		Quan hệ quốc tế	7310206
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Ngôn ngữ học	7229020
		Truyền thông đa phương tiện	7320104
5	Tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga (*)	7220202
		Đông phương học	7310608
		Quốc tế học	7310601
		Ngôn ngữ học	7229020
6	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc (*)	7220204
		Đông phương học	7310608
		Quốc tế học	7310601
		Ngôn ngữ học	7229020
7	Tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp (*)	7220203
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Ngôn ngữ học	7229020

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
8	Tiếng Nhật	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	7220206
		Ngôn ngữ Italia	7220208
		Nhật Bản học (*)	7310613
		Đông phương học	7310608
		Quốc tế học	7310601
		Việt Nam học	7310630
9	Sinh học	Tâm lý học	7310401
		Tâm lý học giáo dục	7310403

b) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với nội dung đề tài dự thi.

7.1.2. Căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo thí sinh được xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây:

a) Thí sinh là người khiêm thị, có học lực đạt từ khá trở lên trong ba năm học THPT, trong đó ba môn đăng ký dự thi đạt từ 7.0 trở lên; thị lực dưới 10% (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền). Các trường hợp khác, vận dụng điểm a khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 01 (một) năm học trước khi vào học chính thức;

d) Thí sinh là người nước ngoài, tốt nghiệp chương trình THPT ở nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện), có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT, đáp ứng chuẩn năng lực ngoại ngữ theo từng ngành, cụ thể: trình độ A2 đối với ngành Việt Nam học (sinh viên tiếp tục học tiếng Việt để đạt được trình độ theo quy định) và trình độ B1 đối với các ngành học khác.

7.2. Ưu tiên xét tuyển

- Đối tượng:

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế, không dùng quyền xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung của đề tài dự thi đã đoạt giải.

- Tiêu chí/điều kiện xét tuyển:

+ Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

+ Có kết quả thi TN THPT năm 2025 đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường;

+ Có môn thi đoạt giải phù hợp với danh mục ngành xét tuyển, cụ thể:

STT	Tên môn thi đoạt giải	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành
1	Toán	Giáo dục học	7140101
		Xã hội học	7310301
		Quản lý giáo dục	7140114
		Tâm lý học giáo dục	7310403
		Quản lý thông tin	7320205
2	Sinh học	Giáo dục học	7140101
3	Ngữ văn	Giáo dục học	7140101
		Quản lý giáo dục	7140114
		Triết học	7229001
		Tôn giáo học	7229009
		Xã hội học	7310301
		Nhân học	7310302
		Địa lý học	7310501
		Công tác xã hội	7760101
4	Lịch sử	Giáo dục học	7140101
		Quản lý giáo dục	7140114
		Triết học	7229001
		Tôn giáo học	7229009
		Ngôn ngữ học	7229020
		Văn học	7229030
		Nghệ thuật học	7229039
		Xã hội học	7310301
		Địa lý học	7310501
		Công tác xã hội	7760101
5	Địa lý	Giáo dục học	7140101
		Quản lý giáo dục	7140114
		Triết học	7229001
		Tôn giáo học	7229009
		Ngôn ngữ học	7229020
		Văn học	7229030
		Xã hội học	7310301
		Nhân học	7310302
		Công tác xã hội	7760101
6	Tiếng Anh	Giáo dục học	7140101

STT	Tên môn thi đoạt giải	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành
		Quản lý giáo dục	7140114
		Quản trị văn phòng	7340406
		Triết học	7229001
		Tôn giáo học	7229009
		Lịch sử	7229010
		Văn học	7229030
		Văn hoá học	7229040
		Xã hội học	7310301
		Nhân học	7310302
		Tâm lý học giáo dục	7310403
		Địa lý học	7310501
		Việt Nam học	7310630
		Thông tin - thư viện	7320201
		Quản lý thông tin	7320205
		Lưu trữ học	7320303
		Công tác xã hội	7760101
7	Tiếng Nga	Quản trị văn phòng	7340406
		Triết học	7229001
		Tôn giáo học	7229009
		Lịch sử	7229010
		Văn học	7229030
		Văn hoá học	7229040
		Xã hội học	7310301
		Nhân học	7310302
		Địa lý học	7310501
		Việt Nam học	7310630
		Công tác xã hội	7760101
8	Tiếng Trung Quốc	Quản trị văn phòng	7340406
		Triết học	7229001
		Tôn giáo học	7229009
		Lịch sử	7229010
		Văn học	7229030
		Văn hoá học	7229040
		Xã hội học	7310301
		Nhân học	7310302
		Địa lý học	7310501
		Việt Nam học	7310630

STT	Tên môn thi đoạt giải	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành
		Công tác xã hội	7760101
9	Tiếng Pháp	Quản trị văn phòng	7340406
		Triết học	7229001
		Tôn giáo học	7229009
		Lịch sử	7229010
		Văn học	7229030
		Văn hoá học	7229040
		Xã hội học	7310301
		Nhân học	7310302
		Địa lý học	7310501
		Việt Nam học	7310630
		Công tác xã hội	7760101
10	Tiếng Nhật	Quản trị văn phòng	7340406
		Triết học	7229001
		Tôn giáo học	7229009
		Lịch sử	7229010
		Văn học	7229030
		Văn hoá học	7229040
		Xã hội học	7310301
		Nhân học	7310302
		Địa lý học	7310501
		Công tác xã hội	7760101

8. Lệ phí xét tuyển: theo quy định của Bộ GDĐT

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường có trách nhiệm giải quyết hoặc kết hợp với đơn vị có liên quan giải quyết các trường hợp liên quan đến thí sinh theo quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT nhằm đảm bảo quyền lợi của thí sinh:

- Thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh;
- Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển nhưng không trúng tuyển do những sai sót về khu vực, đối tượng ưu tiên, phương thức xét tuyển hoặc các lý do khách quan khác.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

10.1. Chính sách học bổng đối với chương trình chuẩn và chuẩn quốc tế

Hàng năm, ngoài việc được hưởng các chương trình học bổng có giá trị trao gần 40 tỉ đồng như; học bổng khuyến khích học tập, học bổng đối tác doanh nghiệp, tổ chức quốc tế..., sinh viên còn nhận được các học bổng tài trợ trao đổi với các trường đại học nước ngoài. Thông tin học bổng sinh viên được công bố tại: <https://hcmussh.edu.vn/hoc-bong>.

10.2. Thông tin về học phí và lộ trình tăng học phí

- Chương trình chuẩn: xem tại <https://hcmussh.edu.vn/news/item/37137>

Stt	Nhóm ngành	Đơn giá học phí/ tín chỉ (đ)	Học phí trung bình/ năm học (đ)
1	Nhóm 1		
	Tôn giáo học; Triết học; Địa lý học; Lịch sử; Thông tin - thư viện; Lưu trữ học; Ngôn ngữ Tây Ban Nha; Ngôn ngữ Italia; Ngôn ngữ Nga.	459.000	16.652.000
2	Nhóm 2		
	Xã hội học; Ngôn ngữ học; Nghệ thuật học; Văn hóa học; Quản lý thông tin; Việt Nam học (đối tượng người Việt Nam); Nhân học; Quản trị văn phòng; Công tác xã hội; Quốc tế học; Đô thị học; Quản lý giáo dục; Văn học; Tâm lý học giáo dục; Giáo dục học; Đông phương học; Ngôn ngữ Đức; Ngôn ngữ Pháp.	663.000	24.255.000
3	Nhóm 3		
	Tâm lý học; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Truyền thông đa phương tiện; Báo chí; Quan hệ quốc tế; Nhật Bản học; Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Trung Quốc; Hàn Quốc học; Kinh doanh thương mại Hàn Quốc.	756.000	29.843.000
4	Ngành Việt Nam học (đối tượng người nước ngoài)	2.360.000	72.600.000

- Nhà trường miễn học phí cho sinh viên chính quy chương trình chuẩn đang học các chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam, Triết học Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học và Tư tưởng Hồ Chí Minh hoặc đối với các môn học được xét miễn và môn học được công nhận chuyển đổi tín chỉ;

- Học phí có thể được điều chỉnh hàng năm nhưng không vượt quá 15% so với năm trước.

10.2.1. Chương trình chuẩn quốc tế năm học 2025-2026

- Mức học phí: xem tại <https://hcmussh.edu.vn/news/item/37140>

STT	Nội dung	Mức học phí/ năm học (đ)	Đơn giá học phí/ tín chỉ tương đương (đ)
1	Khóa tuyển sinh năm 2025	60.000.000	1.950.000

- Mức học phí qua các năm sẽ không tăng và ổn định trong suốt khóa học. Mức học phí này không bao gồm những học phần mà sinh viên đăng ký học lại, học cải thiện, học ngoài chương trình đào tạo và học vượt quá số tín chỉ tự chọn được quy định trong chương trình đào tạo;

- Nhà trường miễn học phí cho sinh viên chính quy chương trình chuẩn quốc tế đối với các môn học được xét miễn và môn học được công nhận chuyển đổi tín chỉ.

Chế tài đối với các trường hợp chậm nộp học phí được quy định tại Quyết định số 198/QĐ-XHNV-KHTC ngày 11 tháng 12 năm 2024 về việc ban hành Quy định nộp học phí và hoàn trả học phí đối với người học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (<https://hcmussh.edu.vn/news/item/35416>)

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
							Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	7140101	CT chuẩn	7140101	Giáo dục học	B00	100	22	34	24			23
2	7140101	CT chuẩn	7140101	Giáo dục học	C00	100			26.6	45	56	24.1
3	7140101	CT chuẩn	7140101	Giáo dục học	C01	100			23.9			23.1
4	7140101	CT chuẩn	7140101	Giáo dục học	D01	100			24.5			23
5	7140114	CT chuẩn	7140114	Quản lý giáo dục	A01	100	16	33	24	32	34	23.5
6	7140114	CT chuẩn	7140114	Quản lý giáo dục	C00	100			26.9			24.5
7	7140114	CT chuẩn	7140114	Quản lý giáo dục	D01	100			24.4			23.5
8	7140114	CT chuẩn	7140114	Quản lý giáo dục	D14	100			24.7			23.5
9	7220201	CT chuẩn	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	100	70	142	26.27	143	166	26.05
10	7220201_CLC	Chuẩn QT	7220201_CLC	Ngôn ngữ Anh_Ch chuẩn quốc tế	D01	100	41	93	25.68	84	88	25.32
11	7220202	CT chuẩn	7220202	Ngôn ngữ Nga	D01	100	19	54	22.95	39	48	22.2
12	7220202	CT chuẩn	7220202	Ngôn ngữ Nga	D02	100			22.5			22.2
13	7220203	CT chuẩn	7220203	Ngôn ngữ Pháp	D01	100	25	56	24.4	52	57	23.6
14	7220203	CT chuẩn	7220203	Ngôn ngữ Pháp	D03	100			23.7			23.2
15	7220204	CT chuẩn	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	100	51	99	25.78	100	89	25.8
16	7220204	CT chuẩn	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D04	100			25.3			25.8
17	7220204_CLC	Chuẩn QT	7220204_CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc_Ch chuẩn quốc tế	D01	100	24	47	25.08	48	58	24.5
18	7220204_CLC	Chuẩn QT	7220204_CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc_Ch chuẩn quốc tế	D04	100			24.5			24.8
19	7220205	CT chuẩn	7220205	Ngôn ngữ Đức	D01	100	16	21	25.33	32	29	24.85
20	7220205	CT chuẩn	7220205	Ngôn ngữ Đức	D05	100			23.7			23.7
21	7220205_CLC	Chuẩn QT	7220205_CLC	Ngôn ngữ Đức_Ch chuẩn quốc tế	D01	100	12	22	24.15	26	26	23.4

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
							Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
22	7220205_CLC	Chuẩn QT	7220205_CLC	Ngôn ngữ Đức_ Chuẩn quốc tế	D05	100			22.9			22.05
23	7220206	CT chuẩn	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	D01	100	16	37	24.48			24.31
24	7220206	CT chuẩn	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	D03	100			22.5	32	37	23.1
25	7220206	CT chuẩn	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	D05	100			22.5			23.1
26	7220208	CT chuẩn	7220208	Ngôn ngữ Italia	D01	100	16	38	22.8	32	52	22.56
27	7220208	CT chuẩn	7220208	Ngôn ngữ Italia	D03	100			22.2			22.4
28	7220208	CT chuẩn	7220208	Ngôn ngữ Italia	D05	100			22.2			22.4
29	7229001	CT chuẩn	7229001	Triết học	A01	100	16	25	22.5			23.5
30	7229001	CT chuẩn	7229001	Triết học	C00	100			26.8	32	34	24.7
31	7229001	CT chuẩn	7229001	Triết học	D01	100			24.5			23.5
32	7229001	CT chuẩn	7229001	Triết học	D14	100			24.7			23.5
33	7229009	CT chuẩn	7229009	Tôn giáo học	C00	100	16	32	26	32	42	21
34	7229009	CT chuẩn	7229009	Tôn giáo học	D01	100			22.8			21
35	7229009	CT chuẩn	7229009	Tôn giáo học	D14	100			23.6			21
36	7229010	CT chuẩn	7229010	Lịch sử	C00	100	32	56	28.1	75	65	26
37	7229010	CT chuẩn	7229010	Lịch sử	D01	100			25			24
38	7229010	CT chuẩn	7229010	Lịch sử	D14	100			26.14			24.25
39	7229010	CT chuẩn	7229010	Lịch sử	D15	100			25			24
40	7229020	CT chuẩn	7229020	Ngôn ngữ học	C00	100	25	52	27.1	52	50	25.5
41	7229020	CT chuẩn	7229020	Ngôn ngữ học	D01	100			24.8			24.8
42	7229020	CT chuẩn	7229020	Ngôn ngữ học	D14	100			25.6			24.8
43	7229030	CT chuẩn	7229030	Văn học	C00	100	40	75	27.7	81	84	27
44	7229030	CT chuẩn	7229030	Văn học	D01	100			25.7			25.73
45	7229030	CT chuẩn	7229030	Văn học	D14	100			26.18			25.73
46	7210213	CT chuẩn	7210213	Nghệ thuật học	C00	100	16	27	28.15			
47	7210213	CT chuẩn	7210213	Nghệ thuật học	D01	100			25.8			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
							Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
48	7210213	CT chuẩn	7210213	Nghệ thuật học	D14	100			26.75			
49	7229040	CT chuẩn	7229040	Văn hóa học	C00	100	27	37	28.2	55	52	26.5
50	7229040	CT chuẩn	7229040	Văn hóa học	D01	100			25.8			25.45
51	7229040	CT chuẩn	7229040	Văn hóa học	D14	100			26.27			25.45
52	7229040	CT chuẩn	7229040	Văn hóa học	D15	100			26.6			25.45
53	7310206	CT chuẩn	7310206	Quan hệ quốc tế	D01	100	41	67	26.45			26.63
54	7310206	CT chuẩn	7310206	Quan hệ quốc tế	D14	100			27.15	78	74	26.63
55	7310206_CLC	Chuẩn QT	7310206_CLC	Quan hệ quốc tế _ Chuẩn quốc tế	D01	100	28	67	25.8			25.9
56	7310206_CLC	Chuẩn QT	7310206_CLC	Quan hệ quốc tế _ Chuẩn quốc tế	D14	100			26.4	58	63	25.9
57	7310301	CT chuẩn	7310301	Xã hội học	A00	100	48	73	24			24.5
58	7310301	CT chuẩn	7310301	Xã hội học	C00	100			27.95	100	85	26
59	7310301	CT chuẩn	7310301	Xã hội học	D01	100			25.65			25.2
60	7310301	CT chuẩn	7310301	Xã hội học	D14	100			26.35			25.2
61	7310302	CT chuẩn	7310302	Nhân học	C00	100	19	26	27.1	39	39	24.7
62	7310302	CT chuẩn	7310302	Nhân học	D01	100			25.05			24
63	7310302	CT chuẩn	7310302	Nhân học	D14	100			25.51			24
64	7310302	CT chuẩn	7310302	Nhân học	D15	100			25.58			24
65	7310401	CT chuẩn	7310401	Tâm lý học	B00	100	40	58	25.9			26.07
66	7310401	CT chuẩn	7310401	Tâm lý học	C00	100			28.3	81	93	27
67	7310401	CT chuẩn	7310401	Tâm lý học	D01	100			26.4			26.07
68	7310401	CT chuẩn	7310401	Tâm lý học	D14	100			27.1			26.07
69	7310403	CT chuẩn	7310403	Tâm lý học giáo dục	B00	100	16	19	24.2	32	21	25
70	7310403	CT chuẩn	7310403	Tâm lý học giáo dục	B08	100			24.2			25
71	7310403	CT chuẩn	7310403	Tâm lý học giáo dục	D01	100			25.9			25.45
72	7310403	CT chuẩn	7310403	Tâm lý học giáo dục	D14	100			26.8			25.55

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
							Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
73	7310501	CT chuẩn	7310501	Địa lý học	A01	100	30	64	22			21
74	7310501	CT chuẩn	7310501	Địa lý học	C00	100			27.32	62	55	24.6
75	7310501	CT chuẩn	7310501	Địa lý học	D01	100			24			22.2
76	7310501	CT chuẩn	7310501	Địa lý học	D15	100			25.32			22.5
77	7310601	CT chuẩn	7310601	Quốc tế học	D01	100	16	19	25.75			
78	7310601	CT chuẩn	7310601	Quốc tế học	D09	100			25.9			
79	7310601	CT chuẩn	7310601	Quốc tế học	D14	100			27			
80	7310601	CT chuẩn	7310601	Quốc tế học	D15	100			27			
81	7310608	CT chuẩn	7310608	Đông phương học	D01	100	60	126	24.57			24.97
82	7310608	CT chuẩn	7310608	Đông phương học	D04	100			24.3			24.3
83	7310608	CT chuẩn	7310608	Đông phương học	D14	100			25.45	118	114	24.97
84	7310613	CT chuẩn	7310613	Nhật Bản học	D01	100	32	52	25.3			25.2
85	7310613	CT chuẩn	7310613	Nhật Bản học	D06	100			25			25
86	7310613	CT chuẩn	7310613	Nhật Bản học	D14	100			26	65	67	25.2
87	7310613	CT chuẩn	7310613	Nhật Bản học	D63	100			25			25
88	7310613_CLC	Chuẩn QT	7310613_CLC	Nhật Bản học_ Chuẩn quốc tế	D01	100	24	54	23.3			23.5
89	7310613_CLC	Chuẩn QT	7310613_CLC	Nhật Bản học_ Chuẩn quốc tế	D06	100			23.1			23.4
90	7310613_CLC	Chuẩn QT	7310613_CLC	Nhật Bản học_ Chuẩn quốc tế	D14	100			24.3	48	54	23.5
91	7310613_CLC	Chuẩn QT	7310613_CLC	Nhật Bản học_ Chuẩn quốc tế	D63	100			23.2			23.4
92	7310614	CT chuẩn	7310614	Hàn Quốc học	D01	100	51	86	25.3			25.12
93	7310614	CT chuẩn	7310614	Hàn Quốc học	D14	100			25.9			25.12
94	7310614	CT chuẩn	7310614	Hàn Quốc học	DD2	100			25	101	108	25
95	7310614	CT chuẩn	7310614	Hàn Quốc học	DH5	100			25			25
96	73106a1	CT chuẩn	73106a1	Kinh doanh thương mại Hàn Quốc	D01	100	16	16	26.36			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
							Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
97	73106a1	CT chuẩn	73106a1	Kinh doanh thương mại Hàn Quốc	D14	100			26.96			
98	73106a1	CT chuẩn	73106a1	Kinh doanh thương mại Hàn Quốc	DD2	100			24			
99	73106a1	CT chuẩn	73106a1	Kinh doanh thương mại Hàn Quốc	DH5	100			24			
100	7310630	CT chuẩn	7310630	Việt Nam học	C00	100	16	29	27.7	32	23	25.9
101	7310630	CT chuẩn	7310630	Việt Nam học	D01	100			25			25
102	7310630	CT chuẩn	7310630	Việt Nam học	D14	100			25.5			25
103	7310630	CT chuẩn	7310630	Việt Nam học	D15	100			25.7			25
104	7320101	CT chuẩn	7320101	Báo chí	C00	100	35	47	28.8	65	61	28
105	7320101	CT chuẩn	7320101	Báo chí	D01	100			26.7			26.71
106	7320101	CT chuẩn	7320101	Báo chí	D14	100			27.4			26.81
107	7320101_CLC	Chuẩn QT	7320101_CLC	Báo chí_Ch chuẩn quốc tế	C00	100	19	28	27.73	37	34	27.5
108	7320101_CLC	Chuẩn QT	7320101_CLC	Báo chí_Ch chuẩn quốc tế	D01	100			26.35			26.13
109	7320101_CLC	Chuẩn QT	7320101_CLC	Báo chí_Ch chuẩn quốc tế	D14	100			27.1			26.13
110	7320104	CT chuẩn	7320104	Truyền thông đa phương tiện	D01	100	22	41	27.1			27.2
111	7320104	CT chuẩn	7320104	Truyền thông đa phương tiện	D14	100			27.87	44	50	27.25
112	7320104	CT chuẩn	7320104	Truyền thông đa phương tiện	D15	100			27.8			27.25
113	7320201	CT chuẩn	7320201	Thông tin – thư viện	A01	100	17	37	23			22
114	7320201	CT chuẩn	7320201	Thông tin – thư viện	C00	100			26.6	35	41	23.5
115	7320201	CT chuẩn	7320201	Thông tin – thư viện	D01	100			23.3			22.1
116	7320201	CT chuẩn	7320201	Thông tin – thư viện	D14	100			24.1			22.1
117	7320205	CT chuẩn	7320205	Quản lý thông tin	A01	100	20	47	24.4			24
118	7320205	CT chuẩn	7320205	Quản lý thông tin	C00	100			27.7	42	41	25.7
119	7320205	CT chuẩn	7320205	Quản lý thông tin	D01	100			24.98			24.3

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
							Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
120	7320205	CT chuẩn	7320205	Quản lý thông tin	D14	100			25.48			24.3
121	7320303	CT chuẩn	7320303	Lưu trữ học	C00	100	20	46	26.98	46	58	23.75
122	7320303	CT chuẩn	7320303	Lưu trữ học	D01	100			24.4			22.1
123	7320303	CT chuẩn	7320303	Lưu trữ học	D14	100			24.5			22.1
124	7320303	CT chuẩn	7320303	Lưu trữ học	D15	100			24.85			22.1
125	7340406	CT chuẩn	7340406	Quản trị văn phòng	C00	100	19	37	27.7	39	46	25.8
126	7340406	CT chuẩn	7340406	Quản trị văn phòng	D01	100			25.1			24.3
127	7340406	CT chuẩn	7340406	Quản trị văn phòng	D14	100			25.8			24.3
128	7580112	CT chuẩn	7580112	Đô thị học	A01	100	30	67	22			21
129	7580112	CT chuẩn	7580112	Đô thị học	C00	100			26.3	63	72	23.9
130	7580112	CT chuẩn	7580112	Đô thị học	D01	100			23.5			22.4
131	7580112	CT chuẩn	7580112	Đô thị học	D14	100			24.19			22.4
132	7760101	CT chuẩn	7760101	Công tác xã hội	C00	100	28	59	27.15	58	66	24.7
133	7760101	CT chuẩn	7760101	Công tác xã hội	D01	100			24.49			23.6
134	7760101	CT chuẩn	7760101	Công tác xã hội	D14	100			24.9			23.6
135	7760101	CT chuẩn	7760101	Công tác xã hội	D15	100			25.3			23.6
136	7810103	CT chuẩn	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	100	38	73	28.33	79	73	27.4
137	7810103	CT chuẩn	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	100			25.8			25.8
138	7810103	CT chuẩn	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D14	100			26.47			25.8
139	7810103	CT chuẩn	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D15	100			26.75			25.8
140	7810103_CLC	Chuẩn QT	7810103_CLC	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành_ Chuẩn quốc tế	C00	100	19	35	27	39	43	25.5
141	7810103_CLC	Chuẩn QT	7810103_CLC	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành_ Chuẩn quốc tế	D01	100			25.1			24.5

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
							Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
142	7810103_CLC	Chuẩn QT	7810103_CLC	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Chuẩn quốc tế	D14	100			25.6			24.5
143	7810103_CLC	Chuẩn QT	7810103_CLC	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Chuẩn quốc tế	D15	100			25.7			24.5
144	7140101	CT chuẩn	7140101	Giáo dục học	302	302	10	6	24.3	7	1	24
145	7140114	CT chuẩn	7140114	Quản lý giáo dục	302	302	7	2	26.7	3	5	24
146	7220201	CT chuẩn	7220201	Ngôn ngữ Anh	302	302	33	20	27.2	22	20	27.2
147	7220201_CLC	Chuẩn QT	7220201_CLC	Ngôn ngữ Anh Chuẩn quốc tế	302	302	19	7	27.1	13	8	27
148	7220202	CT chuẩn	7220202	Ngôn ngữ Nga	302	302	9	1	24	6	1	24
149	7220203	CT chuẩn	7220203	Ngôn ngữ Pháp	302	302	12	7	24	8	8	24.5
150	7220204	CT chuẩn	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	302	302	24	17	26.5	15	21	26.2
151	7220204_CLC	Chuẩn QT	7220204_CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc Chuẩn quốc tế	302	302	11	5	25.9	7	7	25.8
152	7220205	CT chuẩn	7220205	Ngôn ngữ Đức	302	302	7	6	24.7	5	5	24.3
153	7220205_CLC	Chuẩn QT	7220205_CLC	Ngôn ngữ Đức Chuẩn quốc tế	302	302	6	3	24.3	4	1	24.3
154	7220206	CT chuẩn	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	302	302	7	4	24	5	3	24
155	7220208	CT chuẩn	7220208	Ngôn ngữ Italia	302	302	7	1	24	5	1	24
156	7229001	CT chuẩn	7229001	Triết học	302	302	7	3	24	5	1	24
157	7229009	CT chuẩn	7229009	Tôn giáo học	302	302	7	0	24	5	0	24
158	7229010	CT chuẩn	7229010	Lịch sử	302	302	15	5	24	10	4	24
159	7229020	CT chuẩn	7229020	Ngôn ngữ học	302	302	12	5	24.6	8	10	24.3
160	7229030	CT chuẩn	7229030	Văn học	302	302	18	14	27.6	12	17	26.9
161	7210213	CT chuẩn	7210213	Nghệ thuật học	302	302	7	7	27.1			
162	7229040	CT chuẩn	7229040	Văn hóa học	302	302	12	20	25.8	8	4	24
163	7310206	CT chuẩn	7310206	Quan hệ quốc tế	302	302	19	13	28	12	19	27.7
164	7310206_CLC	Chuẩn QT	7310206_CLC	Quan hệ quốc tế Chuẩn quốc tế	302	302	13	4	28.2	9	9	27.7

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
							Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
165	7310301	CT chuẩn	7310301	Xã hội học	302	302	22	23	27	15	16	25.9
166	7310302	CT chuẩn	7310302	Nhân học	302	302	9	8	24	6	4	24
167	7310401	CT chuẩn	7310401	Tâm lý học	302	302	18	19	28.2	12	7	28.2
168	7310403	CT chuẩn	7310403	Tâm lý học giáo dục	302	302	7	3	27.4	5	4	26.4
169	7310501	CT chuẩn	7310501	Địa lý học	302	302	14	0	24	9	3	24
170	7310601	CT chuẩn	7310601	Quốc tế học	302	302	7	7	26.9			
171	7310608	CT chuẩn	7310608	Đông phương học	302	302	28	18	26.1	17	26	25.9
172	7310613	CT chuẩn	7310613	Nhật Bản học	302	302	15	12	26.3	10	10	26.4
173	7310613_CLC	Chuẩn QT	7310613_CLC	Nhật Bản học_ Chuẩn quốc tế	302	302	11	4	25.5	7	6	25.75
174	7310614	CT chuẩn	7310614	Hàn Quốc học	302	302	24	14	26.5	14	15	26.6
175	73106a1	CT chuẩn	73106a1	Kinh doanh thương mại Hàn Quốc	302	302	7	5	26.1			
176	7310630	CT chuẩn	7310630	Việt Nam học	302	302	7	9	25.5	5	4	24
177	7320101	CT chuẩn	7320101	Báo chí	302	302	16	21	28.5	10	11	28.4
178	7320101_CLC	Chuẩn QT	7320101_CLC	Báo chí_ Chuẩn quốc tế	302	302	9	9	28.3	6	4	28.4
179	7320104	CT chuẩn	7320104	Truyền thông đa phương tiện	302	302	10	11	28.85	7	8	28.45
180	7320201	CT chuẩn	7320201	Thông tin – thư viện	302	302	8	0	24	5	0	24
181	7320205	CT chuẩn	7320205	Quản lý thông tin	302	302	9	7	26.3	6	13	24.5
182	7320303	CT chuẩn	7320303	Lưu trữ học	302	302	9	1	24	6	0	24
183	7340406	CT chuẩn	7340406	Quản trị văn phòng	302	302	9	9	26.8	4	9	26
184	7580112	CT chuẩn	7580112	Đô thị học	302	302	14	6	24	9	4	24
185	7760101	CT chuẩn	7760101	Công tác xã hội	302	302	13	10	24.7	9	5	24
186	7810103	CT chuẩn	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	302	302	18	16	27.6	12	21	27.3
187	7810103_CLC	Chuẩn QT	7810103_CLC	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành_ Chuẩn quốc tế	302	302	9	5	27.4	4	2	26.8
188	7140101	CT chuẩn	7140101	Giáo dục học	303	303	2	0	0	1	0	0

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
							Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
189	7140114	CT chuẩn	7140114	Quản lý giáo dục	303	303	1	0	25	1	0	25
190	7220201	CT chuẩn	7220201	Ngôn ngữ Anh	303	303	5	4	27.9	2	3	28
191	7220201_CLC	Chuẩn QT	7220201_CLC	Ngôn ngữ Anh _ Chuẩn quốc tế	303	303	3	1	27.5	1	1	27.9
192	7220202	CT chuẩn	7220202	Ngôn ngữ Nga	303	303	2	0	0	1	0	0
193	7220203	CT chuẩn	7220203	Ngôn ngữ Pháp	303	303	2	0	25	1	0	0
194	7220204	CT chuẩn	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	303	303	4	1	26.5	1	3	27
195	7220204_CLC	Chuẩn QT	7220204_CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc _ Chuẩn quốc tế	303	303	2	0	26	1	0	26.2
196	7220205	CT chuẩn	7220205	Ngôn ngữ Đức	303	303	1	0	25	1	0	0
197	7220205_CLC	Chuẩn QT	7220205_CLC	Ngôn ngữ Đức _ Chuẩn quốc tế	303	303	1	0	0	1	0	0
198	7220206	CT chuẩn	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	303	303	1	0	25	1	0	25
199	7220208	CT chuẩn	7220208	Ngôn ngữ Italia	303	303	1	0	25	1	0	0
200	7229001	CT chuẩn	7229001	Triết học	303	303	1	0	0	1	0	0
201	7229009	CT chuẩn	7229009	Tôn giáo học	303	303	1	0	0	1	0	0
202	7229010	CT chuẩn	7229010	Lịch sử	303	303	2	0	0	1	0	0
203	7229020	CT chuẩn	7229020	Ngôn ngữ học	303	303	2	0	0	1	0	0
204	7229030	CT chuẩn	7229030	Văn học	303	303	3	0	27	1	1	27.3
205	7210213	CT chuẩn	7210213	Nghệ thuật học	303	303	1	0	0			
206	7229040	CT chuẩn	7229040	Văn hóa học	303	303	2	0	26.5	1	0	0
207	7310206	CT chuẩn	7310206	Quan hệ quốc tế	303	303	3	4	27.8	1	1	27.9
208	7310206_CLC	Chuẩn QT	7310206_CLC	Quan hệ quốc tế _ Chuẩn quốc tế	303	303	2	0	27.3	1	0	27.9
209	7310301	CT chuẩn	7310301	Xã hội học	303	303	3	0	27	1	0	27.4
210	7310302	CT chuẩn	7310302	Nhân học	303	303	2	0	0	1	0	0
211	7310401	CT chuẩn	7310401	Tâm lý học	303	303	3	1	28	1	1	27.2
212	7310403	CT chuẩn	7310403	Tâm lý học giáo dục	303	303	1	2	26.5	1	1	27.1

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
							Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
213	7310501	CT chuẩn	7310501	Địa lý học	303	303	2	0	0	1	0	27.7
214	7310601	CT chuẩn	7310601	Quốc tế học	303	303	1	0	25			
215	7310608	CT chuẩn	7310608	Đông phương học	303	303	4	1	25.5	1	1	26.3
216	7310613	CT chuẩn	7310613	Nhật Bản học	303	303	2	0	26.5	1	0	27.2
217	7310613_CLC	Chuẩn QT	7310613_CLC	Nhật Bản học_ Chuẩn quốc tế	303	303	2	0	0	1	0	27.2
218	7310614	CT chuẩn	7310614	Hàn Quốc học	303	303	4	1	26.5	1	1	26.9
219	73106a1	CT chuẩn	73106a1	Kinh doanh thương mại Hàn Quốc	303	303	1	0	25			
220	7310630	CT chuẩn	7310630	Việt Nam học	303	303	1	0	25	1	1	26
221	7320101	CT chuẩn	7320101	Báo chí	303	303	3	6	27.4	1	1	27.4
222	7320101_CLC	Chuẩn QT	7320101_CLC	Báo chí_ Chuẩn quốc tế	303	303	2	1	27	1	1	27.4
223	7320104	CT chuẩn	7320104	Truyền thông đa phương tiện	303	303	2	3	28.9	1	0	28
224	7320201	CT chuẩn	7320201	Thông tin – thư viện	303	303	2	0	0	1	0	0
225	7320205	CT chuẩn	7320205	Quản lý thông tin	303	303	2	0	25	1	1	25.1
226	7320303	CT chuẩn	7320303	Lưu trữ học	303	303	2	0	0	1	0	0
227	7340406	CT chuẩn	7340406	Quản trị văn phòng	303	303	2	2	25	1	0	25.1
228	7580112	CT chuẩn	7580112	Đô thị học	303	303	2	0	0	1	0	25.1
229	7760101	CT chuẩn	7760101	Công tác xã hội	303	303	2	0	0	1	0	0
230	7810103	CT chuẩn	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	303	303	3	3	27	1	2	26.7
231	7810103_CLC	Chuẩn QT	7810103_CLC	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành_ Chuẩn quốc tế	303	303	2	0	26.5	1	0	26.7
232	7140101	CT chuẩn	7140101	Giáo dục học	401	401	31	18	720	13	9	670
233	7140114	CT chuẩn	7140114	Quản lý giáo dục	401	401	22	7	765	10	2	705
234	7220201	CT chuẩn	7220201	Ngôn ngữ Anh	401	401	99	60	882	45	44	850
235	7220201_CLC	Chuẩn QT	7220201_CLC	Ngôn ngữ Anh_ Chuẩn quốc tế	401	401	58	25	850	28	26	830

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
							Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
236	7220202	CT chuẩn	7220202	Ngôn ngữ Nga	401	401	27	8	720	10	7	670
237	7220203	CT chuẩn	7220203	Ngôn ngữ Pháp	401	401	36	13	775	15	11	725
238	7220204	CT chuẩn	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	401	401	72	49	843	35	41	800
239	7220204_CLC	Chuẩn QT	7220204_CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc_ Chuẩn quốc tế	401	401	33	16	805	15	5	785
240	7220205	CT chuẩn	7220205	Ngôn ngữ Đức	401	401	22	17	790	8	12	740
241	7220205_CLC	Chuẩn QT	7220205_CLC	Ngôn ngữ Đức_ Chuẩn quốc tế	401	401	18	9	760	5	10	730
242	7220206	CT chuẩn	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	401	401	22	14	760	8	14	725
243	7220208	CT chuẩn	7220208	Ngôn ngữ Italia	401	401	22	10	720	8	5	690
244	7229001	CT chuẩn	7229001	Triết học	401	401	22	12	725	8	7	690
245	7229009	CT chuẩn	7229009	Tôn giáo học	401	401	22	11	635	8	6	610
246	7229010	CT chuẩn	7229010	Lịch sử	401	401	45	37	700	10	27	660
247	7229020	CT chuẩn	7229020	Ngôn ngữ học	401	401	36	26	740	15	19	700
248	7229030	CT chuẩn	7229030	Văn học	401	401	56	46	780	27	36	730
249	7210213	CT chuẩn	7210213	Nghệ thuật học	401	401	22	21	765			
250	7229040	CT chuẩn	7229040	Văn hóa học	401	401	38	31	745	17	25	690
251	7310206	CT chuẩn	7310206	Quan hệ quốc tế	401	401	58	42	878	25	29	840
252	7310206_CLC	Chuẩn QT	7310206_CLC	Quan hệ quốc tế_ Chuẩn quốc tế	401	401	40	23	855	18	13	835
253	7310301	CT chuẩn	7310301	Xã hội học	401	401	67	57	775	30	39	715
254	7310302	CT chuẩn	7310302	Nhân học	401	401	27	24	715	10	12	640
255	7310401	CT chuẩn	7310401	Tâm lý học	401	401	56	41	887	27	30	855
256	7310403	CT chuẩn	7310403	Tâm lý học giáo dục	401	401	22	18	825	8	18	780
257	7310501	CT chuẩn	7310501	Địa lý học	401	401	42	26	670	19	20	615
258	7310601	CT chuẩn	7310601	Quốc tế học	401	401	22	25	745			
259	7310608	CT chuẩn	7310608	Đông phương học	401	401	85	57	760	35	48	735
260	7310613	CT chuẩn	7310613	Nhật Bản học	401	401	45	41	785	20	32	775

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
							Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
261	7310613_CLC	Chuẩn QT	7310613_CLC	Nhật Bản học_ Chuẩn quốc tế	401	401	33	17	745	15	5	770
262	7310614	CT chuẩn	7310614	Hàn Quốc học	401	401	72	66	785	29	38	775
263	73106a1	CT chuẩn	73106a1	Kinh doanh thương mại Hàn Quốc	401	401	22	32	785			
264	7310630	CT chuẩn	7310630	Việt Nam học	401	401	22	12	730	8	16	700
265	7320101	CT chuẩn	7320101	Báo chí	401	401	49	46	875	20	34	835
266	7320101_CLC	Chuẩn QT	7320101_CLC	Báo chí_ Chuẩn quốc tế	401	401	27	24	855	12	14	820
267	7320104	CT chuẩn	7320104	Truyền thông đa phương tiện	401	401	31	19	963	14	18	910
268	7320201	CT chuẩn	7320201	Thông tin – thư viện	401	401	24	15	660	10	6	610
269	7320205	CT chuẩn	7320205	Quản lý thông tin	401	401	29	13	790	12	15	750
270	7320303	CT chuẩn	7320303	Lưu trữ học	401	401	29	16	660	8	8	610
271	7340406	CT chuẩn	7340406	Quản trị văn phòng	401	401	27	9	790	12	7	735
272	7580112	CT chuẩn	7580112	Đô thị học	401	401	42	24	665	18	18	620
273	7760101	CT chuẩn	7760101	Công tác xã hội	401	401	40	20	710	18	13	670
274	7810103	CT chuẩn	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	401	401	54	28	835	24	21	790
275	7810103_CLC	Chuẩn QT	7810103_CLC	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành_ Chuẩn quốc tế	401	401	27	12	780	12	9	780
276	7140101	CT chuẩn	7140101	Giáo dục học	500	500	3	3	26.5	3	0	24
277	7140114	CT chuẩn	7140114	Quản lý giáo dục	500	500	3	3	26.5	3	0	24
278	7220201	CT chuẩn	7220201	Ngôn ngữ Anh	500	500	12	8	27.9	6	9	27.07
279	7220201_CLC	Chuẩn QT	7220201_CLC	Ngôn ngữ Anh_ Chuẩn quốc tế	500	500	7	1	27.5	3	2	27
280	7220202	CT chuẩn	7220202	Ngôn ngữ Nga	500	500	4	1	24	3	0	24
281	7220203	CT chuẩn	7220203	Ngôn ngữ Pháp	500	500	5	4	24	3	1	24.5
282	7220204	CT chuẩn	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	500	500	9	1	27.4	3	6	26.5

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
							Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
283	7220204_CLC	Chuẩn QT	7220204_CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc _ Chuẩn quốc tế	500	500	5	0	25.6	3	3	25.6
284	7220205	CT chuẩn	7220205	Ngôn ngữ Đức	500	500	3	4	24.7	3	1	24.3
285	7220205_CLC	Chuẩn QT	7220205_CLC	Ngôn ngữ Đức _ Chuẩn quốc tế	500	500	3	1	24.3	3	0	24.3
286	7220206	CT chuẩn	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	500	500	2	0	24	3	0	24
287	7220208	CT chuẩn	7220208	Ngôn ngữ Italia	500	500	2	0	24	3	0	24
288	7229001	CT chuẩn	7229001	Triết học	500	500	2	2	25	3	2	24.4
289	7229009	CT chuẩn	7229009	Tôn giáo học	500	500	3	0	24	3	0	0
290	7229010	CT chuẩn	7229010	Lịch sử	500	500	3	5	27	3	6	25
291	7229020	CT chuẩn	7229020	Ngôn ngữ học	500	500	5	3	26.7	3	5	25.2
292	7229030	CT chuẩn	7229030	Văn học	500	500	5	2	28.2	3	5	27.7
293	7210213	CT chuẩn	7210213	Nghệ thuật học	500	500	3	2	28			
294	7229040	CT chuẩn	7229040	Văn hóa học	500	500	4	7	27.5	3	14	25.4
295	7310206	CT chuẩn	7310206	Quan hệ quốc tế	500	500	7	2	28.5	3	7	27.8
296	7310206_CLC	Chuẩn QT	7310206_CLC	Quan hệ quốc tế _ Chuẩn quốc tế	500	500	5	6	28	3	1	27.7
297	7310301	CT chuẩn	7310301	Xã hội học	500	500	7	4	27.5	3	12	26.2
298	7310302	CT chuẩn	7310302	Nhân học	500	500	2	3	25.5	3	0	24
299	7310401	CT chuẩn	7310401	Tâm lý học	500	500	7	3	28.6	3	5	28
300	7310403	CT chuẩn	7310403	Tâm lý học giáo dục	500	500	3	9	26.5	3	4	26.4
301	7310501	CT chuẩn	7310501	Địa lý học	500	500	3	3	26.5	3	2	24.4
302	7310601	CT chuẩn	7310601	Quốc tế học	500	500	2	5	26.5			
303	7310608	CT chuẩn	7310608	Đông phương học	500	500	7	6	26.7	3	4	26.2
304	7310613	CT chuẩn	7310613	Nhật Bản học	500	500	5	2	26.9	3	1	26.4
305	7310613_CLC	Chuẩn QT	7310613_CLC	Nhật Bản học _ Chuẩn quốc tế	500	500	6	1	25.75	3	2	25.75
306	7310614	CT chuẩn	7310614	Hàn Quốc học	500	500	9	6	26.9	3	4	26.3

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
							Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
307	73106a1	CT chuẩn	73106a1	Kinh doanh thương mại Hàn Quốc	500	500	2	5	26.5			
308	7310630	CT chuẩn	7310630	Việt Nam học	500	500	2	4	26.9	3	5	24.9
309	7320101	CT chuẩn	7320101	Báo chí	500	500	6	2	28.7	3	6	28.4
310	7320101_CLC	Chuẩn QT	7320101_CLC	Báo chí_Chuẩn quốc tế	500	500	4	3	28.4	3	0	28.4
311	7320104	CT chuẩn	7320104	Truyền thông đa phương tiện	500	500	5	1	29	3	5	28.45
312	7320201	CT chuẩn	7320201	Thông tin – thư viện	500	500	3	0	24	3	0	24
313	7320205	CT chuẩn	7320205	Quản lý thông tin	500	500	3	5	26.7	3	2	26
314	7320303	CT chuẩn	7320303	Lưu trữ học	500	500	3	0	24	3	0	24
315	7340406	CT chuẩn	7340406	Quản trị văn phòng	500	500	4	5	27.3	3	2	26.4
316	7580112	CT chuẩn	7580112	Đô thị học	500	500	3	1	24	3	0	24
317	7760101	CT chuẩn	7760101	Công tác xã hội	500	500	5	2	26.6	3	3	24
318	7810103	CT chuẩn	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	500	500	7	3	27.9	3	9	27.3
319	7810103_CLC	Chuẩn QT	7810103_CLC	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành_Ch chuẩn quốc tế	500	500	4	3	27.3	3	0	26.8

Cán bộ tuyển sinh

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

..., ngày..... tháng năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Ảnh 4x6

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG
VÀO ĐẠI HỌC NĂM 2025**

(Sử dụng cho thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi hoặc kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế)

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

.....

Giới (nữ ghi 1, nam ghi 0)

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

3. Dân tộc: **Quốc tịch:**

4. Nơi sinh (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)

5. Số CMND/CCCD (như hồ sơ đăng ký dự thi THPT)

Ngày cấp:

Nơi cấp:

6. Hộ khẩu thường trú (ghi rõ xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)

.....

7. Nơi học THPT (tên trường, xã, phường, huyện, quận, tỉnh, thành phố và ghi mã tỉnh, mã trường)

Năm lớp 10:

Năm lớp 11:

Năm lớp 12:

Mã tỉnh
(Tp)

Mã
Trường

8. Học lực:

Năm lớp 10:; Năm lớp 11:; Năm lớp 12:

9. Năm tốt nghiệp THPT

10. Thí sinh đạt thành tích trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế:

- Đạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia/quốc tế

Môn: Năm: Đạt giải: Quốc gia/quốc tế:

- Hoặc đoạt giải thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia/quốc tế

Năm: Đạt giải/huy chương: Quốc gia/quốc tế:

Tên đề tài/dự án:

Lĩnh vực:

Tóm tắt nội dung đề tài/dự án (ghi văn tắt nội dung chính)

.....

.....

.....

11. Ngành đăng ký xét tuyển thẳng vào Trường (thí sinh đăng ký nguyện vọng đúng danh mục ngành xét tuyển thẳng, theo thứ tự ưu tiên, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất)

Số TT	Mã ngành	Tên ngành
1		
2		
3		

12. Địa chỉ báo tin (thí sinh cung thông tin chính xác để Trường liên hệ khi cần thiết)

.....

.....

Điện thoại: **Email:**

Thí sinh nộp kèm: bản sao học bạ (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) ở trường THPT; toàn văn đề tài/dự án đạt giải cuộc thi khoa học, kỹ thuật; bản sao Giấy chứng nhận thành tích đạt được trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường
..... đã khai đúng sự thật.

Ngày tháng năm 2025

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Ngày tháng năm 2025

Chữ ký của thí sinh

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh 4x6

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THẮNG
VÀO ĐẠI HỌC NĂM 2025**

*(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy định
tại điểm a, b, c khoản 4, Điều 8 của Quy chế tuyển sinh)*

- Họ và tên thí sinh** (viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu) **Giới** (nữ ghi 1, nam ghi 0)
- Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh**
(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)
- Dân tộc:** **Quốc tịch:**
- Nơi sinh** (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)
.....
- Số CMND/CCCD** (như hồ sơ đăng ký dự thi THPT)
Ngày cấp:, Nơi cấp:
- Hộ khẩu thường trú** (ghi rõ xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)
.....
- Nơi học THPT** (tên trường, xã, phường, huyện, quận, tỉnh, thành phố và ghi mã tỉnh, mã trường)
Năm lớp 10:
.....
Năm lớp 11:
.....
Năm lớp 12:
..... Mã tỉnh Mã
(Tp) Trường
- Học lực:** Năm lớp 10:; Năm lớp 11:; Năm lớp 12:
- Năm tốt nghiệp THPT**
- Ngành đăng ký xét tuyển thẳng vào Trường:**

Thí sinh đăng ký nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất

Số TT	Mã ngành	Tên ngành
1		
2		
3		

- Địa chỉ báo tin:** thí sinh cung thông tin chính xác để Trường liên hệ khi cần thiết

.....
.....
Điện thoại: **Email:**

Thí sinh nộp kèm: bản sao học bạ (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) ở trường THPT; Bản photocopy hộ khẩu thường trú.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường
..... đã khai đúng sự thật.

Ngày tháng năm 2025

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự
thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Ngày tháng năm 2025

Chữ ký của thí sinh

USSH

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh 4x6

PHIẾU ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC NĂM 2025

(Sử dụng cho thí sinh đạt giải giải nhất, nhì, ba và giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế)

1. **Họ và tên thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... **Giới** (nữ ghi 1, nam ghi 0)

2. **Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh**

(nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

3. **Dân tộc:** **Quốc tịch:**

4. **Nơi sinh** (Xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)

5. **Số CMND/CCCD** (như hồ sơ đăng ký dự thi THPT)

Ngày cấp:

Nơi cấp:

6. **Hộ khẩu thường trú** (ghi rõ xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)

7. **Nơi học THPT** (tên trường, xã, phường, huyện, quận, tỉnh, thành phố và ghi mã tỉnh, mã trường)

Năm lớp 10: Mã tỉnh Mã trường

Năm lớp 11: Mã tỉnh Mã trường

Năm lớp 12: Mã tỉnh Mã trường

Mã tỉnh
(Tp)

Mã
Trường

8. **Học lực:** Năm lớp 10:; Năm lớp 11:; Năm lớp 12:

9. **Năm tốt nghiệp THPT**

10. **Thí sinh đạt thành tích trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế:**

- **Đạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia/quốc tế**

Môn: Năm: Đạt giải: Quốc gia/quốc tế:

- **Hoặc đoạt giải thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia/quốc tế**

Năm: Đạt giải/huy chương: Quốc gia/quốc tế:

Tên đề tài/dự án:

Lĩnh vực:

Tóm tắt nội dung đề tài/dự án (ghi văn tắt nội dung chính)

.....

.....

.....

.....

11. Ngành đăng ký xét tuyển thẳng vào Trường:

Thí sinh đăng ký nguyện vọng đúng quy định ngành xét tuyển, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất

Số TT	Mã ngành	Tên ngành
1		
2		
3		

12. Địa chỉ báo tin: *thí sinh cung thông tin chính xác để Trường liên hệ khi cần thiết*

.....

.....

Điện thoại: **Email:**

Thí sinh nộp kèm: bản sao học bạ (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) ở trường THPT; bản sao Giấy chứng nhận thành tích đạt được trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường
..... đã khai đúng sự thật.

Ngày tháng năm 2025

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Ngày tháng năm 2025

Chữ ký của thí sinh

ĐH QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐH KHXH&NV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MẪU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2025

XÉT TUYỂN DỰA TRÊN KẾT QUẢ HỌC TẬP THPT KẾT HỢP
CHỨNG CHỈ IELTS, TOEFL IBT HOẶC NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT
ĐỐI VỚI THÍ SINH TỐT NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH THPT NƯỚC
NGOÀI

Ảnh

4 x 6

1. Họ và tên của thí sinh (như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

Giới (Nữ ghi 1, Nam ghi 0)

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì có số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Nơi sinh (xã, phường, huyện, quận, tỉnh, thành phố)

.....

.....

4. Số CCCD/CC (Ghi mỗi chữ số vào một ô)

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Ngày cấp:..... Nơi cấp:

5. Quốc tịch:, Dân tộc:, Tôn Giáo:

6. Hộ khẩu thường trú trong thời gian học THPT

Mã tỉnh (Tp)

Mã huyện
(quận)

Mã xã
(phường)

Ghi rõ tên tỉnh (thành phố), huyện (quận), xã (phường) vào dòng trống phía dưới

.....

.....

7. Nơi học THPT (tên trường, xã, phường, huyện, quận, tỉnh, thành phố, quốc gia)

Năm lớp 10:

.....

Năm lớp 11:

.....

Năm lớp 12:

7. Kết quả học THPT (điểm trung bình các năm học)

Lớp 10

Lớp 11

Lớp 12

8. Đạt danh hiệu học sinh giỏi (dấu X vào ô)

Lớp 10

☐

Lớp 11

☐

Lớp 12

☐

9. Đăng ký nguyện vọng xét tuyển

Thí sinh đăng ký nguyện vọng ngành, theo thứ tự ưu tiên, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất

Stt	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành ngành tuyển sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (ghi IELTS, TOEFL IBT hoặc năng lực tiếng Việt và điểm số/bậc đạt được)
1			
2			
3			

10. Địa chỉ báo tin

.....

.....

11. Điện thoại: Email:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Thí sinh nộp kèm: Kết quả quá trình học tập tại cơ sở giáo dục nước ngoài kèm theo bản dịch ra tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền chứng thực; Văn bằng THPT do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền chứng thực; Giấy công nhận văn bằng giáo dục phổ thông của Sở giáo dục đào tạo cấp; Bản sao chứng chỉ IELTS, TOEFL iBT hoặc chứng chỉ năng lực tiếng Việt.

Ngày tháng năm 2025

XÁC NHẬN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Chữ ký của thí sinh



PHIẾU THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN
CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT QUỐC TẾ
TRƯỜNG ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM
NĂM 2025

1. Tên trường đăng ký tuyển sinh: TRƯỜNG ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM

2. Ngành dự tuyển:

- | | |
|--|--|
| ☐ Ngành Truyền thông chuyên ngành Báo chí | ☐ Ngành Quan hệ Quốc tế |
| ☐ Ngành Ngôn ngữ Anh | ☐ Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc |

3. Phương thức đăng ký xét tuyển:

- ☐ Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2025
- ☐ Xét tuyển kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức 2025
- ☐ Xét tuyển học bạ THPT có điều kiện
- ☐ Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM
- ☐ Khác:.....

4. Họ và tên của thí sinh:

5. Giới tính: **Ngày, tháng, năm sinh:**/...../.....

6. Số Căn cước công dân/: **Ngày cấp:**...../...../.....

7. Số điện thoại: **Email:**

8. Địa chỉ liên lạc:

9. Tên trường THPT:

10. Chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng xét tuyển:

- Loại chứng chỉ:..... Điểm:.....

- Tương đương bậc:...../6 Ngày cấp chứng chỉ:...../...../.....

Thí sinh vui lòng nộp kèm 01 bản sao có chứng thực chứng chỉ ngoại ngữ đăng ký xét tuyển (còn giá trị sử dụng trong vòng 02 năm).

Tôi cam kết thông tin về tính xác thực chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng xét tuyển chương trình liên kết, nếu có sai phạm tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm liên quan.

....., ngày tháng năm 20.....

Xác nhận của thí sinh

Phụ lục V

**DANH SÁCH 149 TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
THUỘC DIỆN ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THEO QUY ĐỊNH
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2025
(ĐỐI TƯỢNG 2, UTXT)**

1. Danh sách 79 trường trung học phổ thông (THPT) chuyên, THPT năng khiếu

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
1.1. Trường THPT chuyên và THPT năng khiếu <i>trực thuộc đại học, gồm 08 trường:</i>				
1	01	Hà Nội	009	THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội, <i>Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i>
2	01	Hà Nội	011	THPT chuyên Khoa học tự nhiên, <i>Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội</i>
3	01	Hà Nội	013	THPT chuyên Ngoại ngữ, <i>Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội</i>
4	02	Thành phố Hồ Chí Minh	019	Phổ thông Năng khiếu, <i>Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM)</i>
5	02	TP. HCM	020	Trung học Thực hành, <i>Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM)</i>
6	29	Nghệ An	007	THPT chuyên Đại học Vinh, <i>Trường Đại học Vinh</i>
7	33	Thừa Thiên - Huế	090	THPT chuyên Khoa học Huế, <i>Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế</i>
8	49	Long An	072	THPT Năng khiếu, <i>Trường Đại học Tân Tạo</i>
1.2. Trường THPT chuyên và THPT năng khiếu <i>trực thuộc tỉnh/TP, gồm 71 trường:</i>				
9	01	Hà Nội	010	THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	012	THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	02	TP. HCM	004	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
12	02	TP. HCM	016	THPT chuyên Lê Hồng Phong
13	03	Hải Phòng	013	THPT chuyên Trần Phú
14	04	Đà Nẵng	005	THPT chuyên Lê Quý Đôn
15	05	Hà Giang	012	THPT chuyên Hà Giang

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
16	06	Cao Bằng	004	THPT chuyên Cao Bằng
17	07	Lai Châu	001	THPT chuyên Lê Quý Đôn
18	08	Lào Cai	092	THPT chuyên tỉnh Lào Cai
19	09	Tuyên Quang	009	THPT chuyên tỉnh Tuyên Quang
20	10	Lạng Sơn	002	THPT chuyên Chu Văn An
21	11	Bắc Kạn	019	THPT chuyên Bắc Kạn
22	12	Thái Nguyên	010	THPT chuyên Thái Nguyên
23	13	Yên Bái	057	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
24	14	Sơn La	004	THPT chuyên Sơn La
25	15	Phú Thọ	001	THPT chuyên Hùng Vương
26	16	Vĩnh Phúc	012	THPT chuyên Vĩnh Phúc
27	17	Quảng Ninh	001	THPT chuyên Hạ Long
28	18	Bắc Giang	012	THPT chuyên Bắc Giang
29	19	Bắc Ninh	009	THPT chuyên Bắc Ninh
30	21	Hải Dương	013	THPT chuyên Nguyễn Trãi
31	22	Hưng Yên	011	THPT chuyên Hưng Yên
32	23	Hòa Bình	012	THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
33	24	Hà Nam	011	THPT chuyên Biên Hòa
34	25	Nam Định	002	THPT chuyên Lê Hồng Phong
35	26	Thái Bình	002	THPT chuyên Thái Bình
36	27	Ninh Bình	111	THPT chuyên Lương Văn Tụy
37	28	Thanh Hóa	010	THPT chuyên Lam Sơn
38	29	Nghệ An	006	THPT chuyên Phan Bội Châu
39	30	Hà Tĩnh	040	THPT chuyên Hà Tĩnh
40	31	Quảng Bình	004	THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
41	32	Quảng Trị	024	THPT chuyên Lê Quý Đôn
42	33	Thừa Thiên - Huế	001	THPT chuyên Quốc Học
43	34	Quảng Nam	007	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
44	34	Quảng Nam	010	THPT chuyên Lê Thánh Tông
45	35	Quảng Ngãi	013	THPT chuyên Lê Khiết
46	36	Kon Tum	003	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
47	37	Bình Định	003	THPT chuyên Lê Quý Đôn
48	37	Bình Định	091	THPT chuyên Chu Văn An
49	38	Gia Lai	105	THPT chuyên Hùng Vương
50	39	Phú Yên	070	THPT chuyên Lương Văn Chánh
51	40	Đắk Lắk	024	THPT chuyên Nguyễn Du
52	41	Khánh Hòa	017	THPT chuyên Lê Quý Đôn
53	42	Lâm Đồng	172	THPT chuyên Thăng Long - Đà Lạt
54	42	Lâm Đồng	184	THPT chuyên Bảo Lộc
55	43	Bình Phước	042	THPT chuyên Bình Long
56	43	Bình Phước	048	THPT chuyên Quang Trung
57	44	Bình Dương	002	THPT chuyên Hùng Vương
58	45	Ninh Thuận	017	THPT chuyên Lê Quý Đôn
59	46	Tây Ninh	003	THPT chuyên Hoàng Lê Kha
60	47	Bình Thuận	013	THPT chuyên Trần Hưng Đạo
61	48	Đồng Nai	001	THPT chuyên Lương Thế Vinh
62	49	Long An	060	THPT chuyên Long An
63	50	Đồng Tháp	016	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
64	50	Đồng Tháp	023	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
65	51	An Giang	002	THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
66	51	An Giang	008	THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
67	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	THPT chuyên Lê Quý Đôn
68	53	Tiền Giang	016	THPT chuyên Tiền Giang
69	54	Kiên Giang	002	THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
70	55	Cần Thơ	013	THPT chuyên Lý Tự Trọng
71	56	Bến Tre	030	THPT chuyên Bến Tre
72	57	Vĩnh Long	015	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
73	58	Trà Vinh	012	THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
74	59	Sóc Trăng	003	THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
75	60	Bạc Liêu	009	THPT chuyên Bạc Liêu
76	61	Cà Mau	016	THPT chuyên Phan Ngọc Hiển
77	62	Điện Biên	065	THPT chuyên Lê Quý Đôn

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
78	63	Đắk Nông	104	THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
79	64	Hậu Giang	539	THPT chuyên Vị Thanh

2. Danh sách 70 trường THPT theo tiêu chí của ĐHQG-HCM

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
1	01	Hà Nội	008	THPT Chu Văn An
2	01	Hà Nội	079	THPT Sơn Tây
3	02	TP. HCM	001	THPT Trưng Vương
4	02	TP. HCM	002	THPT Bùi Thị Xuân
5	02	TP. HCM	009	THPT Lê Quý Đôn
6	02	TP. HCM	010	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
7	02	TP. HCM	011	THPT Marie Curie
8	02	TP. HCM	018	THPT Trần Khai Nguyên
9	02	TP. HCM	023	THPT Mạc Đĩnh Chi
10	02	TP. HCM	040	THPT Nguyễn Khuyến
11	02	TP. HCM	048	THPT Võ Trường Toản
12	02	TP. HCM	053	THPT Nguyễn Công Trứ
13	02	TP. HCM	054	THPT Trần Hưng Đạo
14	02	TP. HCM	055	THPT Nguyễn Thượng Hiền
15	02	TP. HCM	060	THPT Trần Phú
16	02	TP. HCM	061	THPT Tây Thạnh
17	02	TP. HCM	063	THPT Võ Thị Sáu
18	02	TP. HCM	065	THPT Hoàng Hoa Thám
19	02	TP. HCM	066	THPT Gia Định
20	02	TP. HCM	068	THPT Phú Nhuận
21	02	TP. HCM	070	THPT Nguyễn Hữu Huân
22	02	TP. HCM	072	THPT Thủ Đức
23	02	TP. HCM	094	THPT Nguyễn Hữu Cầu
24	02	TP. HCM	245	Trung học cơ sở - THPT Nguyễn Khuyến
25	04	Đà Nẵng	002	THPT Phan Châu Trinh
26	35	Quảng Ngãi	003	THPT Bình Sơn
27	35	Quảng Ngãi	008	THPT Võ Nguyên Giáp

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
28	35	Quảng Ngãi	011	THPT Trần Quốc Tuấn
29	36	Kon Tum	001	THPT Kon Tum
30	37	Bình Định	001	Quốc Học Quy Nhơn
31	39	Phú Yên	008	THPT Lê Hồng Phong
32	39	Phú Yên	067	THPT Nguyễn Huệ
33	40	Đắk Lắk	059	THPT Thực hành Cao Nguyên
34	41	Khánh Hoà	012	THPT Nguyễn Trãi
35	41	Khánh Hoà	015	THPT Lý Tự Trọng
36	42	Lâm Đồng	018	THPT Đức Trọng
37	42	Lâm Đồng	026	THPT Bảo Lộc
38	42	Lâm Đồng	167	THPT Trần Phú
39	42	Lâm Đồng	168	THPT Bùi Thị Xuân
40	43	Bình Phước	005	THPT Hùng Vương
41	44	Bình Dương	045	Trung học cơ sở và THPT Nguyễn Khuyến
42	44	Bình Dương	079	THPT Dĩ An
43	46	Tây Ninh	005	THPT Tây Ninh
44	47	Bình Thuận	001	THPT Phan Bội Châu
45	48	Đồng Nai	003	THPT Ngô Quyền
46	48	Đồng Nai	006	THPT Nguyễn Trãi
47	48	Đồng Nai	007	THPT Lê Hồng Phong
48	48	Đồng Nai	011	THPT Thống Nhất A
49	48	Đồng Nai	021	THPT Xuân Lộc
50	48	Đồng Nai	023	THPT Long Thành
51	48	Đồng Nai	053	THPT Trấn Biên
52	48	Đồng Nai	405	THPT Long Khánh
53	49	Long An	002	THPT Tân An
54	49	Long An	006	THPT Nguyễn Hữu Thọ
55	50	Đồng Tháp	009	THPT Lấp Vò 1
56	51	An Giang	001	THPT Long Xuyên
57	51	An Giang	016	THPT Chu Văn An
58	51	An Giang	030	THPT Nguyễn Hữu Cảnh

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
59	51	An Giang	031	THPT Châu Văn Liêm
60	51	An Giang	037	THPT Nguyễn Bình Khiêm
61	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	001	THPT Vũng Tàu
62	53	Tiền Giang	001	THPT Cái Bè
63	53	Tiền Giang	006	THPT Đốc Bình Kiều
64	53	Tiền Giang	015	THPT Nguyễn Đình Chiểu
65	53	Tiền Giang	019	THPT Chợ Gạo
66	53	Tiền Giang	022	THPT Vĩnh Bình
67	53	Tiền Giang	025	THPT Trương Định
68	56	Bến Tre	002	THPT Nguyễn Đình Chiểu
69	56	Bến Tre	020	THPT Phan Thanh Giản
70	57	Vĩnh Long	001	THPT Lưu Văn Liệt